BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4203/QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Phạm vi quy hoạch là toàn bộ diện tích lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận thuộc địa giới hành chính 02 tỉnh: Gia Lai và Quảng Ngãi (sau đây gọi chung là vùng quy hoạch) và được phân chia thành 15 (mười lăm) tiểu vùng quy hoạch, gồm: thượng lưu sông Kôn; trung lưu sông Kôn; hạ lưu sông Kôn; lưu vực sông Nước Trinh; lưu vực sông Trà Sơn; lưu vực suối Quéo; lưu vực sông La Vĩ; lưu vực sông An Tượng; lưu vực sông Hà Thanh; thượng lưu sông Lại Giang; hạ lưu sông Lại Giang; lưu vực sông Kim Sơn; lưu vực sông Thiện Chánh; lưu vực sông La Tinh; vùng đầm Trà Ô, cụ thể tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

II. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp theo lưu vực sông, nguồn nước, kết hợp với quản lý theo địa giới hành chính, thống nhất về số lượng và chất lượng; giữa nước mặt và nước dưới đất; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và chủ động thích ứng; gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác; là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, kịch bản nguồn nước hằng năm và điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

3. Các nguồn nước trong vùng quy hoạch được định hướng là nguồn nước đa chức năng, phục vụ tổng hợp các mục tiêu cấp nước sinh hoạt; nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; thủy điện; bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa; giao thông đường thủy; tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.

4. Khai thác, sử dụng nước được quản lý theo chức năng của từng nguồn nước, gắn bảo vệ chất lượng nước, duy trì dòng chảy tối thiểu, ưu tiên sinh hoạt, phân bổ hợp lý giữa thượng lưu và hạ lưu và giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước. Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với khả năng của nguồn nước. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả,

đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước giữa các ngành, các địa phương trên lưu vực.

5. Bảo vệ tài nguyên nước gắn với bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông.

6. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân phối tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước hướng tới quản trị tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực trong công tác quản lý tài nguyên nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân phối tài nguyên nước hợp lý bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các địa phương, các đối tượng sử dụng nước trên lưu vực; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nguồn nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa, các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời kiểm soát được hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ các hoạt động sản xuất và nước thải sinh hoạt không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước;

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt lún mặt đất;

d) Công bố danh mục nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm cần phục hồi theo quy định và từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức;

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước bảo

đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường, kết hợp bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực, giám sát thực hiện quy hoạch, hỗ trợ điều hòa, phân phối nguồn nước trong vùng quy hoạch;

e) Phấn đấu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của Quy hoạch, gồm:

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

- Hoàn thành và công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học để quản lý, bảo vệ;

- 100% các nguồn nước liên tỉnh có tính chất quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch được công bố khả năng chịu tải;

- Hoàn thành việc lập và công bố hành lang bảo vệ nguồn nước;

- 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả vào nguồn nước;

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt từ 40 - 45%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực, giữa thượng lưu và hạ lưu;

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên nền tảng công nghệ số;

c) Hoàn thành việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;

d) Điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số; xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực;

đ) Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; ưu tiên phục hồi các dòng sông, đoạn sông cạn kiệt, không có dòng chảy, ô nhiễm nghiêm trọng; kết hợp phòng, chống sạt, lở bờ sông, suối;

e) Kiểm soát được ngập úng do mưa, lũ thông qua các biện pháp phi công trình, công trình, công trình trữ nước;

g) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

A. Định hướng điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Trên cơ sở khả năng nguồn nước trên các tiểu vùng, lưu vực sông (chi tiết tại Phụ lục III), điều hoà, phân phối nguồn nước bảo đảm đáp ứng cho nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1,24 tỷ m^3/năm, đến năm 2050 khoảng 1,26 tỷ m^3/năm (chi tiết tại Phụ lục IV) và bảo đảm yêu cầu:

a) Trong mọi trường hợp, ưu tiên bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt;

b) Công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ lưu; chủ động nguồn nước, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nước chuyển từ lưu vực sông Ba sang lưu vực sông Kôn góp phần bảo đảm an ninh lương thực và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân;

c) Không được vượt quá ngưỡng khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất trên các sông, suối, tiểu vùng, vùng (chi tiết tại Phụ lục III);

d) Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước thực hiện hằng năm dựa trên cảnh báo, dự báo về tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn, diễn biến nguồn nước và trạng thái nguồn nước được công bố trong kịch bản nguồn nước.

2. Định hướng khai thác, sử dụng nước cho các ngành

a) Cho mục đích sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế

- Nước mặt và nước dưới đất được khai thác kết hợp cho sinh hoạt, sản xuất trên vùng quy hoạch; đảm bảo tính ổn định, hiệu quả của hoạt động khai thác nguồn nước dưới đất cấp cho sinh hoạt, sản xuất hiện tại, đồng thời từng bước chuyển dịch khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất sang nguồn nước mặt; ưu tiên, bảo đảm nguồn cấp nước ổn định, an toàn từ sông Kôn, sông Hà Thanh, sông La Tinh, sông Lại Giang, hồ Định Bình, hồ Núi Một, hồ Đồng Mít, hồ Mỹ Bình, hồ Suối Lớn, hồ Hội Sơn có chức năng cấp nước cho sinh hoạt và các nguồn nước khác đã được quan trắc, đánh giá bảo đảm tiêu chuẩn quy định; nguồn nước dưới đất là nguồn cấp nước dự phòng cho sinh hoạt (chi tiết tại Phụ lục VI);

- Xây dựng phương án sử dụng nguồn nước bảo đảm cấp đủ nước sạch cho đô thị, nông thôn, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch; ưu tiên cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước hiện có và xây dựng mới các nhà máy nước có quy mô lớn như Phú Tài, Hà Thanh, Quy Nhơn, Nhơn Hội, Phước Quang, Phú Phong, Hồ Núi Một, Phù Cát, khu Đông Nam, Mỹ Bình phù hợp với nhu cầu phát triển;

- Khai thác hiệu quả các công trình cấp nước, các hồ chứa thủy lợi, thủy điện hiện có theo hướng đa mục tiêu đặc biệt là cấp nước cho sinh hoạt;

- Tăng cường tìm kiếm, sử dụng nguồn nước dưới đất, khuyến khích thực hiện các giải pháp tích trữ nước mưa, nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các khu vực khó khăn về nguồn cấp nước, nhất là ở các xã, phường: Canh Liên thuộc trung lưu sông Kôn; An Nhơn, Bình Định, An Nhơn Bắc thuộc hạ lưu sông Kôn; Bình An, Tây Sơn thuộc lưu vực suối Quéo; Hội Sơn, Hòa Hội, Bình Hiệp thuộc lưu vực sông La Vĩ; Canh Liên, Vân Canh thuộc lưu vực

sông An Tượng;

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; quản lý rủi ro để bảo đảm an toàn cấp nước sinh hoạt nông thôn;

- Hồ Định Bình đóng vai trò là nguồn nước điều tiết chính cho các mục đích sử dụng nước, đặc biệt là sinh hoạt, các công trình khai thác, sử dụng nước hạ du điều tiết, phân phối lại để cấp nước cho sinh hoạt;

- Tăng cường tìm kiếm nguồn nước ổn định để thay thế các nguồn nước có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm;

- Phát triển kinh tế phải phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước; ưu tiên cấp nước cho các ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao tại các khu công nghiệp, khu kinh tế; kết hợp khai thác nguồn nước mặt và nước dưới đất bảo đảm cấp nước chủ động cho nhu cầu của khu kinh tế Nhơn Hội thuộc tiểu vùng hạ lưu sông Kôn, các khu công nghiệp tập trung hiện có như: Bình Nghi, Nhơn Hòa thuộc tiểu vùng trung lưu sông Kôn; Phú Tài, Long Mỹ, Canh Vinh thuộc tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh; Cát Trinh thuộc tiểu vùng lưu vực sông La Vỹ; Hoài Mỹ thuộc tiểu vùng lưu vực sông Lại Giang và các khu công nghiệp xây mới như khu công nghiệp Nước Xanh, Chà Rây, Nhơn Tân thuộc tiểu vùng trung lưu sông Kôn; Long Mỹ giai đoạn 3 thuộc tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh. Tăng cường sử dụng nước tiết kiệm, tuần hoàn, tái sử dụng nước và hạn chế thất thoát trong sản xuất, công nghiệp, dịch vụ.

b) Cho mục đích nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản

- Nâng cao khả năng lấy nước của các công trình khai thác, sử dụng nước trên sông để bảo đảm cấp nước chủ động, giảm thiểu tối đa thất thoát nước của các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt là hệ thống thủy lợi hồ Núi Một, đập dâng Phú Phong, Văn Phong, kênh chính Lại Giang, các trạm bơm lấy nước trực tiếp từ vùng hạ lưu sông Kôn thuộc các xã phường: Tuy Phước, Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Đông, Tuy Phước Bắc, Tuy Phước Tây, An Nhơn, An Nhơn Bắc, An Nhơn Đông, Xuân An, Bình Định, An Nhơn Tây, Canh Vinh và các công trình khai thác nước trên lưu vực sông La Tinh đặc biệt tại khu vực các xã Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây;

- Rà soát, sửa đổi bổ sung quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi, hệ thống các công trình thủy lợi phù hợp với điều kiện nguồn nước; nâng cao năng lực, hiệu quả của công trình đầu mối, hệ thống kênh mương thủy lợi, công trình tích trữ nước, dẫn nước theo hướng sử dụng nước đa mục tiêu kết hợp với mục đích cải thiện môi trường nước sông, kênh, đặc biệt đối với vùng tập trung sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại khu vực phía Đông thuộc các xã, phường: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Quy Nhơn, An Nhơn thuộc vùng hạ lưu sông Kôn;

- Giảm dần tỷ lệ sử dụng nước cho nông nghiệp trong cơ cấu sử dụng nước, hướng đến nông nghiệp công nghệ cao sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

- Nghiên cứu, phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi mang tính kết nối, phục vụ điều hòa, phân phối nguồn nước giữa tiểu vùng thượng lưu sông Kôn

sang lưu vực sông La Tinh, bảo đảm cấp nước chủ động cho sản xuất nông nghiệp trong vùng quy hoạch, phù hợp với điều kiện, khả năng nguồn nước;

- Ưu tiên giải pháp liên kết, bổ sung nguồn nước cho khu tưới kênh Thượng Sơn, góp phần giảm sự phụ thuộc vào nguồn nước chuyển từ hệ thống An Khê - Ka Nak;

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình hiện có và nghiên cứu, bổ sung giải pháp công trình để phục vụ cấp nước cho nông nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tổng hợp, đa mục tiêu phù hợp với điều kiện, khả năng nguồn nước trong đó ưu tiên tại các tiểu vùng hạ lưu sông Kôn, lưu vực sông Hà Thanh, lưu vực sông La Tinh;

- Nghiên cứu nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước Định Bình, xây dựng mới cụm hồ chứa nước suối Lớn - suối Chiếp và các hồ chứa tạo nguồn quy mô lớn khác, kết hợp hoàn thiện đồng bộ hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá nhằm nâng cao khả năng tích trữ, điều tiết, phân phối nguồn nước, bảo đảm cấp nước chủ động cho sản xuất nông nghiệp và các nhu cầu sử dụng nước trong vùng quy hoạch theo hướng tổng hợp, đa mục tiêu, phù hợp với điều kiện, khả năng nguồn nước và các quy hoạch có liên quan, giảm thất thoát, lãng phí nước, bảo đảm an toàn công trình, bảo vệ môi trường và cắt, giảm lũ cho hạ du;

- Khai thác, sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với chức năng, khả năng đáp ứng của nguồn nước trong hệ thống thủy lợi, sông, hồ, đầm thuộc vùng cửa sông Kôn, sông Hà Thanh, sông La Tinh và sông Lại Giang; kiểm soát mặn, ngọt vùng cửa sông để đảm bảo đáp ứng nguồn nước cho thủy sản; kiểm soát hoạt động nuôi trồng thủy sản để không ảnh hưởng xấu đến chức năng nguồn nước;

- Bảo đảm nguồn nước cấp cho các khu vực nuôi trồng thủy sản ven biển, nước lợ tại các xã, phường: Tuy Phước Đông, Cát Tiến, Quy Nhơn Đông thuộc tiểu vùng hạ lưu sông Kôn; Quy Nhơn Bắc, Tuy Phước, Quy Nhơn Đông thuộc tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh; Đề Gi, An Lương thuộc tiểu vùng lưu vực sông La Tinh; Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Đông thuộc tiểu vùng hạ lưu sông Lại Giang; đồng thời bảo vệ, duy trì nguồn nước ngọt phục vụ nuôi trồng thủy sản tại các xã Phù Mỹ Bắc, Bình Dương, Phù Mỹ Đông thuộc tiểu vùng Đầm Trà Ổ.

c) Cho mục đích thủy điện

- Khai thác, sử dụng hiệu quả các hồ chứa thủy điện theo hướng bền vững, đa mục tiêu, góp phần giảm lũ và cấp nước cho hạ du, bảo vệ môi trường đối với hệ thống cụm hồ thủy điện Vĩnh Sơn (Vĩnh Sơn A, Vĩnh Sơn B, Vĩnh Sơn C), Vĩnh Sơn 4, Vĩnh Sơn 5 và thủy điện Trà Xom;

- Khai thác, sử dụng hiệu quả các hồ chứa thủy lợi theo hướng bền vững, đa mục tiêu (kết hợp phát điện) nhưng không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ cấp nước cho hạ du đặc biệt đối với các hồ chứa lớn, có khả năng điều tiết, cấp nước trong vùng quy hoạch như hồ Định Bình, hồ Núi Một, hồ Thuận Ninh, hồ Hội Sơn và hồ Đồng Mít;

- Đối với các nhà máy thủy điện Định Bình, Văn Phong, Phú Phong, Núi Một, Đồng Mít phải xây dựng phương án vận hành phù hợp với kế hoạch sử

dụng nước của hệ thống thủy lợi Định Bình, Văn Phong, Phú Phong, Tân An - Đập Đá, không làm thay đổi chế độ vận hành và ảnh hưởng đến nhiệm vụ cấp nước cho các mục đích của hồ chứa thủy lợi được quy định trong quy trình vận hành liên hồ chứa, hồ chứa trên lưu vực.

d) Cho các mục đích khác:

- Bảo đảm nguồn nước cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch, đặc biệt ở các vùng: thượng lưu sông Kôn, trung lưu sông Kôn, hạ lưu sông Kôn, lưu vực sông Lại Giang, lưu vực sông La Tinh, vùng đầm Trà Ổ;

- Việc khai thác, sử dụng nước trên sông, suối không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tình trạng hạ thấp mực nước trên sông bảo đảm hoạt động giao thông thủy.

3. Việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Trong điều kiện bình thường thực hiện phân phối đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của các ngành bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước. Trường hợp cần thiết phải ưu tiên nguồn nước cho hoạt động sử dụng nước cấp thiết, mang lại giá trị kinh tế cao, thực hiện điều chỉnh chế độ khai thác của các hoạt động khai thác, sử dụng nước khác;

b) Khi kịch bản nguồn nước hằng năm công bố nguồn nước ở trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng, tuỳ theo mức độ hạn hán, thiếu nước, trên cơ sở định hướng cấp nước cho các ngành, phương án điều hòa, phân phối nguồn nước được thực hiện bằng một hoặc một số trong các biện pháp chính sau:

- Hạn chế phân phối nguồn nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết; ưu tiên cho các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả mang lại giá trị kinh tế cao; điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước;

- Sử dụng một phần dung tích chết của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện;

- Điều chỉnh phân phối tài nguyên nước giữa các tiểu vùng để ưu tiên nguồn nước cấp cho các khu vực đô thị lớn, phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt cho các đô thị thuộc vùng hạ lưu sông Kôn, lưu vực sông Hà Thanh và lưu vực sông Lại Giang;

- Xem xét chuyển đổi hoặc cắt giảm diện tích sản xuất nông nghiệp tại các khu vực nguồn nước không bảo đảm hoặc chưa có công trình điều tiết nguồn nước, đặc biệt là đối với các khu tưới thuộc xã Phù Cát, Phù Mỹ, Canh Vinh, Bình Phú, Bình Khê; điều chỉnh linh hoạt chế độ khai thác, vận hành của các hồ chứa;

- Khai thác tối đa các công trình dự phòng và các công trình cấp nước cho sinh hoạt;

- Trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, các nhà máy thủy điện Định Bình, Văn Phong, Phú Phong, Núi Một, Đồng Mít phải ưu tiên nguồn nước phục vụ cấp nước cho mục đích sử dụng nước ở hạ du, đặc biệt là ưu tiên nguồn nước cấp cho sinh hoạt.

c) Trường hợp dự báo, cảnh báo trên lưu vực có nguy cơ xảy ra hạn hán hoặc có cảnh báo, dự báo xuất hiện El Niño hoặc các hình thế thời tiết khác có nguy cơ gây hạn hán, thiếu nước trên lưu vực sông, trên cơ sở bảo đảm an toàn cho hạ du trong mùa lũ, trường hợp cần thiết chủ động tích nước sớm đối với các hồ chứa lớn có khả năng điều tiết trên lưu vực sông, đồng thời triển khai giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

4. Công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước

a) Các công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước trong Quy hoạch gồm các công trình tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này và các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư hoặc vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất bảo đảm yêu cầu về thiết kế được phê duyệt. Việc bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch;

c) Trong kỳ quy hoạch, ưu tiên cải tạo, nâng cấp công trình hiện có để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nước, trường hợp cần thiết phải bổ sung công trình điều tiết, tích trữ, phát triển nguồn nước thì căn cứ vào đề xuất của các cơ quan, đơn vị liên quan bảo đảm phù hợp khả năng nguồn nước, yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước, môi trường và phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra và theo quy định pháp luật có liên quan; nghiên cứu cải tạo và nâng cấp công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu; phát triển các công trình liên kết, điều hòa, chuyển nước giữa các tiểu vùng như sau:

- Có giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp cho các hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá, kênh Văn Phong, hồ Núi Một;

- Nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong ngành nông nghiệp, ưu tiên các ngành nông nghiệp mang lại giá trị cao; đẩy nhanh đầu tư xây dựng các hồ chứa, đập dâng làm giải pháp tích trữ nước cho các tiểu vùng gặp khó khăn về nguồn nước và các khu vực sản xuất nông nghiệp ở cuối các kênh thủy lợi thường xuyên thiếu nước để ưu tiên lượng nước của các hồ chứa phía thượng lưu cho mục đích phát điện;

- Xây dựng phương án chủ động vận hành đối với hệ thống công trình hồ Định Bình, Văn Phong, đập dâng Phú Phong đảm bảo điều tiết linh hoạt tuỳ theo nhu cầu sử dụng nước của hạ lưu sông Kôn trong trường hợp không có lượng nước chuyển về từ lưu vực sông Ba;

- Nghiên cứu giải pháp ngăn mặn, giữ ngọt hạ lưu sông Kôn, sông Hà Thanh, sông La Tinh và sông Lại Giang; nâng cấp, bổ sung các đập ngăn mặn như

đập Bảy Yến, đập An Thuận, đập Đức Phổ và hệ thống đê bao, cống kiểm soát mặn ven đầm Thị Nại, đầm Đề Gi.

B. Định hướng bảo vệ tài nguyên nước

1. Chức năng nguồn nước

a) Nguồn nước phải được phân vùng chức năng, làm cơ sở để đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, cải tạo nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

b) Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông trong vùng quy hoạch được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và định kỳ rà soát, điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu khai thác, tình hình thực tế của từng nguồn nước, từng khu vực theo từng thời kỳ.

Các nguồn nước nội tỉnh khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và phù hợp với chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Kiểm soát, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch của nguồn nước nhất là khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, khu dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại, khu bảo tồn sinh cảnh Đầm Trà Ô, khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà, Quy Hòa - Ghềnh Ráng, thắng cảnh Hầm Hố, khu di tích đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt, lễ hội Chùa Bà - Cảng thị Nước Mặn, lễ hội cầu ngư Vạn Đầm Xương Lý.

2. Bảo đảm số lượng, chất lượng các nguồn nước có chức năng cấp cho sinh hoạt và một số chức năng quan trọng khác

a) Bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt, đặc biệt cho các đô thị thuộc hạ lưu sông Kôn, hạ lưu sông Hà Thanh, hạ lưu sông Lại Giang, lưu vực sông La Tinh; thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định;

b) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước trong hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; hạn chế, không tiếp nhận các hoạt động, ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm cao; từng bước di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, khu vực nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt;

c) Bảo vệ các nguồn nước cấp phục vụ cho các khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, hành lang kinh tế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt bảo đảm nguồn nước cấp cho khu kinh tế Nhơn Hội thuộc vùng hạ lưu sông Kôn;

d) Kiểm soát hoạt động khai thác nước dưới đất để giảm thiểu nguy cơ hạ thấp mực nước dưới đất, đặc biệt tại các khu vực đô thị lớn thuộc tiểu vùng hạ lưu sông Kôn;

đ) Bảo vệ, duy trì các nguồn nước dự phòng cấp nước cho sinh hoạt được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

3. Quản lý khai thác, sử dụng nguồn nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

Việc khai thác, sử dụng nguồn nước trên sông, suối, kênh, rạch phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này. Trường hợp xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm từng nguồn nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan theo thẩm quyền xem xét quyết định giá trị dòng chảy tối thiểu sau công trình bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông phù hợp theo quy định.

4. Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

a) Quản lý, quy hoạch không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy, tăng khả năng tiêu thoát lũ trên dòng chính sông Kôn, sông Hà Thanh, sông Lại Giang, sông La Tinh. Các dự án cải tạo, lưu thông dòng chảy phải bảo đảm các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước và quy định của pháp luật về đê điều, phòng, chống thiên tai, quy định về quản lý lòng, bờ, bãi sông và kết hợp cải tạo, phục hồi nguồn nước;

b) Kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của xâm nhập mặn; khai thác sử dụng hiệu quả hợp lý nguồn nước, chủ động giải pháp sử dụng nước tại những khu vực thường xuyên bị nhiễm mặn thuộc các tiểu vùng: hạ lưu sông Kôn, lưu vực sông Hà Thanh, lưu vực sông La Tinh, hạ lưu sông Lại Giang và vùng đầm Trà Ổ;

c) Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, nước thải của các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải phải có biện pháp và lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

d) Quản lý các hồ, ao thuộc danh mục các hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm theo quy định; bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ, điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường, bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học và dự phòng cấp nước. Đồng thời tạo nguồn cung cấp thấm bổ cập cho nước dưới đất; dự án công trình xây dựng phải bảo đảm không vượt quá mật độ xây dựng theo quy định;

đ) Kiểm soát các hoạt động sản xuất, nuôi trồng thủy sản tại các tiểu vùng: hạ lưu sông Kôn, lưu vực sông Hà Thanh, hạ lưu sông Lại Giang, lưu vực sông La Tinh, vùng Đầm Trà Ổ không gây nhiễm mặn các nguồn nước, làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và môi trường nước;

e) Cải thiện, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm có vai trò quan trọng trong việc cấp nước, duy trì bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh; nghiên cứu giải pháp ngăn mặn, giữ ngọt hạ lưu sông Kôn, sông Hà Thanh, sông La Tinh và sông Lại Giang; nâng cấp, bổ sung các đập ngăn mặn như đập Bảy Yến, đập An Thuận, đập Đức Phổ và hệ thống đê bao, cống kiểm soát mặn ven đầm Thị Nại, đầm Đề Gi.

5. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy: quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có của các địa phương trên lưu vực; duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy; kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển kinh tế, nông nghiệp, xây dựng liên quan đến chuyển đổi mục đích rừng, đặc biệt là diện tích rừng đầu nguồn và rừng nguyên sinh.

C. Định hướng phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Nghiên cứu các giải pháp phòng, chống, giảm thiểu hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, sụt lún, xâm nhập mặn trên lưu vực. Việc phòng, chống và khắc phục tác hại của lũ, lụt, nước biển dâng, mưa đá, mưa axít và các tác hại khác của nước do thiên tai gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều, pháp luật về phòng, chống thiên tai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nâng cao hiệu quả vận hành hồ chứa, liên hồ chứa, phối hợp với các giải pháp khác để góp phần giảm lũ cho hạ du, bảo đảm nguồn nước cấp cho các mục đích góp phần giảm thiểu nguy cơ thiếu nước tại vùng trung lưu sông Kôn, hạ lưu sông Kôn, lưu vực sông La Vĩ, lưu vực sông An Tượng; nghiên cứu, nâng cao hiệu quả cắt, giảm lũ của các hồ khi có dự báo mưa, lũ trên lưu vực đặc biệt các hồ quy định tại Phụ lục VII.

3. Hạn chế tối đa cống hóa sông, suối, kênh, mương và san lấp hồ, ao, đầm góp phần giảm thiểu ngập úng nhân tạo, đặc biệt tại các đô thị lớn tại vùng hạ lưu sông Kôn, hạ lưu sông Hà Thanh.

4. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định, các hoạt động xây dựng khu đô thị, công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, bảo đảm khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ. Không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

5. Điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, sạt lở lòng, bờ, bãi sông, đặc biệt trên sông Kôn đoạn chảy qua các xã Tuy Phước Bắc, Cát Tiến, Tuy Phước Đông thuộc tiểu vùng hạ lưu sông Kôn; sông Hà Thanh đoạn chảy qua xã Tuy Phước và phường Quy Nhơn Bắc thuộc tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh; sông Lại Giang đoạn chảy qua phường Hoài Nhơn Nam và sông La Tinh đoạn chảy qua các xã An Lương, Đề Gi; đo đạc, cập nhật mặt cắt ngang, dọc sông cần giám sát; nghiên cứu sự biến đổi dòng chảy, lòng dẫn và các tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông, hồ.

6. Tăng cường quản lý các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước không được gây sạt lở, làm ảnh hưởng xấu đến ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tình trạng hạ thấp mực nước trên sông bảo đảm hoạt động giao thông thuỷ.

D. Xác định khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết

Ưu tiên lập kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các tiểu vùng: trung lưu sông Kôn, hạ lưu sông Kôn, lưu vực sông La Vĩ, lưu vực sông An Tượng, lưu vực sông Hà Thanh, lưu vực sông La Tinh; lập kế hoạch chi tiết phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra cho vùng trung lưu sông Kôn, hạ lưu sông Kôn và lưu vực sông Hà Thanh.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tiếp tục thực hiện giải pháp về pháp luật, chính sách đã được đề ra theo Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và rà soát, nghiên cứu, bổ sung các chính sách đặc thù đối với vùng quy hoạch này (nếu có).

2. Điều hòa, phân phối, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2.1. Điều hòa, phân phối, phát triển tài nguyên nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước của các ngành

a) Nghiên cứu, hoàn thiện đồng bộ các hệ thống thủy lợi nội đồng, phát huy hiệu quả công năng của các hệ thống kênh tưới hiện có, đặc biệt là hệ thống kênh Vĩnh Thạnh, Văn Phong; tăng cường kết nối nguồn nước giữa các tiểu vùng quy hoạch phù hợp với khả năng nguồn nước;

b) Nghiên cứu xây dựng lộ trình chuyển đổi cơ cấu, cắt giảm diện tích cây trồng bảo đảm thích ứng với các vùng thiếu nước, hạn hán đặc biệt như khu vực Thượng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Canh Vinh;

c) Nghiên cứu giải pháp tạo nguồn cấp nước ổn định cho vùng tập trung sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại khu vực phía Đông thuộc các xã, phường: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Quy Nhơn, An Nhơn thuộc vùng hạ lưu sông Kôn;

d) Nghiên cứu, hoàn thiện đồng bộ các hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá, kênh Văn Phong, hồ Núi Một, hồ Đồng Mít để nâng cao hiệu quả sử dụng nước sinh hoạt và vùng tập trung sản xuất nông nghiệp ở hạ lưu sông Kôn, lưu vực sông Hà Thanh và lưu vực sông Lại Giang;

đ) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;

e) Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất hoặc nguồn cấp nước ổn định phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các khu vực khó khăn về nguồn nước, thuộc các xã Canh Vinh thuộc tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh; An Lão thuộc tiểu vùng thượng lưu sông Lại Giang; Hoài Nhơn thuộc tiểu vùng hạ lưu sông Lại Giang, các khu vực phụ thuộc nguồn nước cấp từ hồ chứa, nước mưa, đặc biệt là các tiểu vùng thượng lưu sông Kôn và thượng lưu sông Lại Giang;

g) Bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước cho hạ lưu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra thiếu nước, phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan;

h) Nghiên cứu giải pháp cấp nước ổn định cho khu công nghiệp, khu kinh tế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt tại các khu vực khó khăn về nguồn nước cấp tại xã Canh Vinh thuộc tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh, xã Phù Cát thuộc tiểu vùng lưu vực sông La Vĩ;

i) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên lưu vực hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng; rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành, bổ sung nhiệm vụ của các công trình khai thác, sử dụng nước khác để tham gia phòng, giảm lũ và cấp nước cho hạ du, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng;

k) Chuyển đổi sản xuất, tăng cường áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, sử dụng nước hiệu quả, tuần hoàn, giảm thiểu tối đa thất thoát nước trong hệ thống dẫn, cấp nước nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp quá mức mực nước trên sông và tầng chứa nước;

l) Tăng cường hiện đại hóa quản lý, vận hành công trình thủy lợi, thủy điện thông qua ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, hệ thống quan trắc, giám sát và điều khiển từ xa nhằm khai thác, sử dụng tài nguyên nước hiệu quả, tiết kiệm, hỗ trợ điều hòa, phân phối, điều tiết nguồn nước trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận;

m) Nghiên cứu giải pháp nâng cao dung tích phòng lũ các hồ chứa để nâng cao hiệu quả giảm lũ cho hạ du, bảo đảm hài hòa với yêu cầu cấp nước, phát điện và an ninh năng lượng;

n) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực nhằm hỗ trợ điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực;

o) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên vùng quy hoạch thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định;

p) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hệ thống thủy lợi theo hướng nâng cao năng lực, hiệu quả của công trình đầu mối, hệ thống kênh mương thủy lợi, công trình tích trữ nước, dẫn nước theo hướng sử dụng nước đa mục tiêu, đồng thời, giảm thiểu tối đa thất thoát, lãng phí nước;

q) Xây dựng kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước cho các tiểu vùng: trung lưu sông Kôn, hạ lưu sông Kôn, lưu vực sông La Vĩ, lưu vực sông An Tượng, lưu vực sông Hà Thanh, lưu vực sông La Tinh; kế hoạch chi tiết phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra cho các tiểu vùng: trung lưu sông Kôn, hạ lưu sông Kôn và lưu vực sông Hà Thanh;

r) Nghiên cứu nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động kém hiệu quả góp phần bảo đảm an toàn cấp nước sinh hoạt nông thôn.

2.2. Bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước để bảo đảm an ninh cấp nước, đặc biệt nguồn nước có chức năng cấp cho sinh hoạt các khu đô thị lớn, khu dân cư tập trung; hạn chế thu hút đầu tư các ngành nghề có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước ở các khu vực thượng lưu sông Kôn, thượng lưu sông Hà Thanh, thượng lưu sông Lại Giang;

b) Cải thiện, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm trên vùng quy hoạch;

c) Thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước bảo đảm khả năng lấy nước của các công trình khai thác, sử dụng nước, đặc biệt là tại khu vực đô thị lớn thuộc tiểu vùng hạ lưu sông Kôn;

d) Tăng cường giám sát chất lượng nguồn nước các sông, đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu công nghiệp; đoạn sông có chức năng cấp nước sinh hoạt trên sông Kôn đoạn từ thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến đầm Thị Nại; sông Hà Thanh đoạn chảy qua phường Quy Nhơn Bắc; sông Lại Giang từ hồ Đồng Mít ra biển và các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch;

đ) Đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên vùng quy hoạch;

e) Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

g) Quản lý, bảo vệ các khu vực lấy nước của các công trình cấp nước đô thị, cấp nước tập trung nông thôn bảo đảm phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng việc kiểm soát chặt chẽ hiện trạng khai thác nước dưới đất, nhất là khu vực ranh giới mặn nhạt nước dưới đất vùng đồng bằng ven biển và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không sử dụng theo quy định;

h) Chú trọng phát triển, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo đảm giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định theo đúng mục tiêu đã đề ra; bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thủy, các khu bảo tồn, vườn quốc gia quan trọng, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái.

2.3. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước, ưu tiên đối với các sông có mức độ sạt lở nguy hiểm. Xây dựng, ban hành danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định;

b) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh. Đo đạc, cập nhật các mặt cắt ngang, dọc sông, nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động

đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

c) Tăng cường quản lý các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ, bãi sông;

d) Nghiên cứu, đầu tư thực hiện các giải pháp phòng chống sạt, lở, lòng, bờ, bãi sông tại các khu vực đô thị, khu vực dân cư tập trung thuộc tiểu vùng hạ lưu sông Kôn; tiểu vùng lưu vực sông Hà Thanh; tiểu vùng hạ lưu sông Lại Giang;

đ) Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

e) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực; đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm công tác quản lý và vận hành hệ thống.

3. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, nghiên cứu chuyển giao khoa học, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước; quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo và quản lý tài nguyên nước;

c) Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ phục vụ quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo, điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực; hỗ trợ kết nối, chia sẻ dữ liệu và nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng, điều hòa, phân phối và bảo vệ tài nguyên nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá tình hình thực hiện và rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định;

c) Xây dựng, tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Quy hoạch.

2. Bộ Xây dựng

a) Hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định về bảo đảm cấp nước an toàn đối với hệ thống cấp nước đô thị, bao gồm phương án cấp nước dự phòng, kết nối hệ thống cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm và giảm thất thoát nước, phù hợp với định hướng nguồn nước, kịch bản nguồn nước và phương án điều

hòa, phân phối tài nguyên nước của Quy hoạch;

b) Hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định về phát triển, quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; quản lý không gian thoát nước, bảo vệ hồ, ao có chức năng điều hòa, hạn chế cống hóa, san lấp và không làm gia tăng ngập úng trong quá trình phát triển đô thị, phù hợp với các nội dung của Quy hoạch;

c) Tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi được giao quản lý trong vùng quy hoạch theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công Thương chỉ đạo các cơ quan thuộc phạm vi quản lý xây dựng, vận hành hồ chứa thủy điện, hoạt động khai thác, sử dụng nước bảo đảm phù hợp khả năng nguồn nước và các nội dung của Quy hoạch.

4. Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm và kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quy hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh trên nền tảng số phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát, thu, tích trữ, chuyển nước, liên kết nguồn nước, bổ cập và khai thác nước dưới đất, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn.

6. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân, nhất là đối với các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt quan trọng.

7. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc vùng quy hoạch trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng quy hoạch

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh theo quy định và phù hợp với Quy hoạch này;

b) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

c) Chỉ đạo, tổ chức giám sát diễn biến nguồn nước, quản lý chặt chẽ các hoạt

động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định;

d) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình khai thác, sử dụng nước, ban hành danh mục các hồ, ao không được san lấp trên địa bàn theo thẩm quyền;

đ) Trên cơ sở phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước, quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất, công trình khai thác nước và các công trình cấp nước dự phòng, lượng nước trữ trong phần dung tích chết các hồ chứa hoặc yêu cầu tăng công suất khai thác lớn hơn lưu lượng cho phép của công trình khai thác nước dưới đất trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước để bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác;

e) Nghiên cứu điều chỉnh giảm thời gian sử dụng nước, chế độ khai thác nước để cấp nước tưới bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả cho nông nghiệp;

g) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện điều tiết, vận hành các hồ chứa, hệ thống thủy lợi nhằm nâng cao năng lực, sử dụng hiệu quả công trình hiện có, giảm thiểu thiệt hại do nước gây ra; phối hợp chặt chẽ với các địa phương trên lưu vực trong việc cung cấp, chia sẻ các thông tin, số liệu khí tượng, thủy văn, vận hành hồ chứa để phục vụ chỉ đạo điều hành liên hồ chứa, nâng cao hiệu quả giảm lũ cho hạ du, bảo đảm an toàn công trình và xử lý các tình huống bất thường;

h) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, độ sâu luồng lạch, tăng cường kiểm tra, giám sát các tuyến đường thủy nội địa trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận;

i) Chỉ đạo đơn vị quản lý, vận hành hồ chứa tích nước sớm; chỉ đạo xây dựng phương án sử dụng nước tiết kiệm, cắt giảm diện tích, chuyển đổi cơ cấu cây trồng khi có dự báo, cảnh báo nguy cơ xảy ra hạn hán hoặc cảnh báo, dự báo xuất hiện El Niño hoặc các hình thế thời tiết khác có nguy cơ gây hạn hán, thiếu nước trên lưu vực.

9. Trách nhiệm của chủ các công trình khai thác, sử dụng nước trên vùng quy hoạch

a) Thực hiện vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước theo quy trình vận hành liên hồ chứa, quy trình vận hành hồ chứa và giấy phép khai thác, sử dụng nước đã được cấp của công trình;

b) Thực hiện các biện pháp cắt, giảm hoặc gia tăng lượng nước khai thác theo phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và tham gia cùng chính quyền địa phương triển khai các biện pháp ứng phó, khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng các Bộ: Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Công an, Khoa học và Công nghệ và các bộ có liên quan, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh: Gia Lai, Quảng Ngãi; Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Quản lý xây dựng và Công trình thủy lợi, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Khí tượng thủy văn, Môi trường; Chánh Văn phòng Bộ; Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 3;
- TTgCP, các PTTgCP (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND các tỉnh: Gia Lai, Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, VP, TNNQG.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

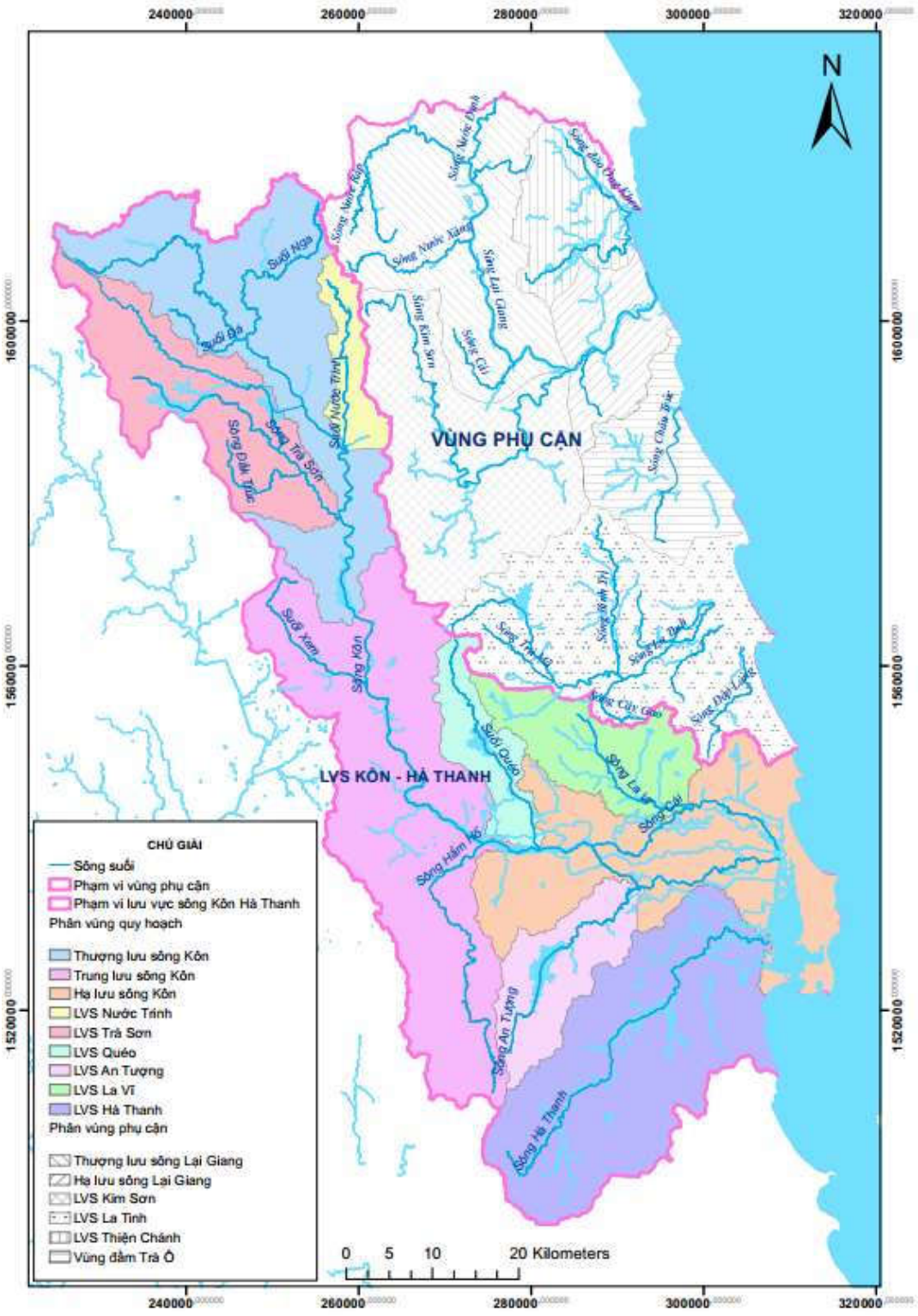
Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I

PHÂN VÙNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Sơ đồ phân chia các tiểu vùng quy hoạch



2. Tổng hợp thông tin các tiểu vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính (xã/phường, tỉnh)	Diện tích (km^2)
I	**LVS Kôn - Hà Thanh**		**3.809**
1	Thượng lưu sông Kôn	- Tỉnh Quảng Ngãi: Một phần xã Ba Tơ; - Tỉnh Gia Lai: Một phần xã An Toàn, Sơn Lang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh.	685
2	Trung lưu sông Kôn	- Tỉnh Gia Lai: Bình Khê, Vĩnh Quang; một phần xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Kim Sơn, Kông Bơ La, Cửu An, Bình An, Tây Sơn, Bình Phú, Canh Liên.	924
3	Hạ lưu sông Kôn	- Tỉnh Gia Lai: An Nhơn, Bình Định, An Nhơn Đông, Tuy Phước Đông, Ngô Mây; một phần xã Cát Tiến, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam, Tuy Phước, Tuy Phước Bắc, An Nhơn Nam, An Nhơn Tây, Canh Liên, Tây Sơn, Bình Phú, Bình An, Bình Hiệp, Phù Cát, An Nhơn Bắc, Xuân An.	631
4	Lưu vực sông Nước Trinh	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã An Toàn, Vĩnh Sơn, Kim Sơn, Ân Tường.	105
5	Lưu vực sông Trà Sơn	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã Đăk Roong, Sơn Lang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh.	229
6	Lưu vực suối Quéo	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã Hội Sơn, Bình Hiệp, Bình An, Tây Sơn.	118
7	Lưu vực sông La Vĩ	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã Hội Sơn, Hòa Hội, Bình Hiệp, Phù Cát, Xuân An, An Nhơn Bắc.	223
8	Lưu vực sông An Tượng	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã Canh Liên, Vân Canh, An Nhơn Tây, An Nhơn Nam	187
9	Lưu vực sông Hà Thanh	- Tỉnh Gia Lai: xã Canh Vinh, Quy Nhơn Tây, Tuy Phước Tây, Quy Nhơn Bắc; một phần phường Quy Nhơn, Tuy Phước, Tuy Phước Bắc, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam, Vân Canh.	707
II	**Vùng phụ cận**		**2.573**
10	Thượng lưu sông Lại Giang	- Tỉnh Gia Lai: Xã An Vinh, An Lão, Ân Hảo; một phần xã An Hòa, Van Đức, Bồng Sơn.	697
11	Hạ lưu sông Lại Giang	- Tỉnh Gia Lai: Phường Hoài Nhơn Nam; một phần xã Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây.	213
12	Lưu vực sông Kim Sơn	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã Kim Sơn, Ân Tường, Hoài Ân, Van Đức, An Hòa, Bồng Sơn.	577
13	Lưu vực sông Thiện Chánh	- Tỉnh Gia Lai: Phường Tam Quan, Hoài Nhơn Bắc; một phần phường Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn, Ân Hảo.	187
14	Vùng đầm Trà Ô	- Tỉnh Gia Lai: Xã Phù Mỹ Bắc, Bình Dương; một phần xã Phù Mỹ Đông, Hoài Nhơn Đông.	218
15	Lưu vực sông La Tinh	- Tỉnh Gia Lai: Xã Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ, Phù Mỹ Nam, An Lương, Đề gi; một phần xã Hội Sơn, Hòa Hội, Phù Cát, Xuân An, Cát Tiến, Phù Mỹ Đông.	681

Phụ lục II

CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105° múi chiếu 6°)			Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105° múi chiếu 6°)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
I	**LƯU VỰC SÔNG KÔN - HÀ THANH**								
1	**Sông Kôn**	**171**							
1.1	Đoạn sông Kôn 1: từ thượng nguồn sông Kôn đến trước khi vào hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5	52	xã Đak Rong, Gia Lai	892170	1600774	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	901111	1591102	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện
1.2	Đoạn sông Kôn 2: từ hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến trước khi vào hồ Định Bình	32	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	901111	1591102	xã Vĩnh Thạnh, Gia Lai	907224	1568418	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Cấp nước cho thủy điện
1.3	Đoạn sông Kôn 3: từ hồ Định Bình đến đập Văn Phong	36	xã Vĩnh Thạnh, Gia Lai	907224	1568418	xã Bình An, Gia Lai	918571	1544504	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Cấp nước cho thủy điện 6. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
1.4	Đoạn sông Kôn 4: từ sau đập Văn Phong đến trước khi sông Quéo đổ vào	13	xã Bình An, Gia Lai	918571	1544504	xã Bình An, Gia Lai	929537	1541239	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105° múi chiếu 6°)			Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105° múi chiếu 6°)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
									4. Phát triển du lịch 5. Cấp nước cho thủy điện
1.5	Đoạn sông Kôn 5: từ sau khi sông Quéo đổ vào đến trước khi sông An Tượng đổ vào	15	xã Bình An, Gia Lai	929537	1541239	P. An Nhơn Nam, Gia Lai	941461	1537287	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
1.6	Đoạn sông Kôn 6: từ sau khi sông An Tượng đổ vào đến đầm Thị Nại rồi đổ ra biển	23	P. An Nhơn Nam, Gia Lai	941461	1537287	xã Tuy Phước Đông, Gia Lai	957462	1540851	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch 5. Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải
2	**Sông Hà Thanh**	**58**	xã Vân Canh, Gia Lai	926654	1506207	P Quy Nhơn Đông, Gia Lai	956379	1531321	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Phát triển du lịch
II	**VÙNG PHỤ CẬN**								
1	**Sông Lại Giang**	**92**							
1.1	Đoạn sông Lại Giang 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Đồng Mít	25	xã An Vinh, Gia Lai	264618	1610468	xã An Vinh, Gia Lai	267377	1621517	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105° múi chiếu 6°)			Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105° múi chiếu 6°)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Xã, tỉnh	X	Y	Xã, tỉnh	X	Y	
1.2	Đoạn sông Lại Giang 2 : từ hồ Đồng Mít đến trước khi sông Nước Xáng nhập vào	20	xã An Vinh, Gia Lai	267377	1621517	xã An Hòa, Gia Lai	273028	1609208	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Cấp nước cho thủy điện
1.3	Đoạn sông Lại Giang 3 : từ sau khi sông Nước Xáng nhập vào đến trước khi sông Kim Sơn nhập vào	26	xã An Hòa, Gia Lai	273028	1609208	P Bồng Sơn, Gia Lai	284509	1594056	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho thủy điện
1.4	Đoạn sông Lại Giang 4: từ sau khi sông Kim Sơn nhập vào đến khi đổ ra biển	21	P Bồng Sơn, Gia Lai	284509	1594056	P Hoài Nhơn, Gia Lai	293524	1605534	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ 4. Cấp nước cho thủy điện
2	**Sông La Tinh**	**51**							
2.1	Đoạn sông La Tinh 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Hội Sơn	12	xã Hồi Sơn, Gia Lai	271211	1563797	xã Hồi Sơn, Gia Lai	279428	1566062	1. Cấp nước cho thủy điện
2.2	Đoạn sông La Tinh 2: từ hồ Hội Sơn đến trước khi sông Bình Trị nhập vào	21	xã Hồi Sơn, Gia Lai	279428	1566062	xã Phù Mỹ Nam, Gia Lai	290335	1558789	1. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 2. Cấp nước cho thủy điện
2.3	Đoạn sông La Tinh 3: từ sau khi sông Bình Trị nhập vào đến khi đổ vào đầm Đề Gi	18	xã Phù Mỹ Nam, Gia Lai	290335	1558789	xã Phù Mỹ, Gia Lai	301462	1567092	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản 3. Phát triển du lịch 4. Cấp nước cho thủy điện

Ghi chú: Các chức năng nguồn nước có thể xem xét điều chỉnh để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực

Phụ lục III

LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGƯỠNG GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m^3)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (1) + (2)*	*(5) = (1) + (3)*
	Toàn vùng quy hoạch	**298,8**	**11462,0**	**8391,0**	**11759,0**	**8689,0**
I	**Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh**	**250,8**	**6678,0**	**5107,0**	**6928,0**	**5357,0**
1	Thượng lưu sông Kôn	30,9	1301,0	1031,0	1332,0	1062,0
2	Trung lưu sông Kôn	15,5	2612,0	2213,0	2628,0	2228,0
3	Hạ lưu sông Kôn	101,8	810,0	545,0	911,0	647,0
4	Lưu vực sông Nước Trinh	0,5	172,0	116,0	172,0	116,0
5	Lưu vực sông Trà Sơn	26,0	281,0	189,0	307,0	215,0
6	Lưu vực suối Quéo	6,2	146,0	99,0	152,0	105,0
7	Lưu vực sông La Vĩ	19,7	324,0	218,0	343,0	238,0
8	Lưu vực sông An Tượng	6,6	307,0	207,0	314,0	214,0
9	Lưu vực sông Hà Thanh	43,7	725,0	489,0	769,0	532,0
II	**Vùng phụ cận**	**48,1**	**4784,0**	**3284,0**	**4831,0**	**3332,0**
10	Thượng lưu sông Lại Giang	6,8	1304,0	878,0	1310,0	885,0
11	Hạ lưu sông Lại Giang	3,9	591,0	398,0	595,0	402,0
12	Lưu vực sông Kim Sơn	5,4	1127,0	760,0	1133,0	765,0
13	Lưu vực sông Thiện Chánh	3,7	471,0	317,0	474,0	321,0
14	Vùng đầm Trà Ổ	11,4	425,0	286,0	436,0	297,0
15	Lưu vực sông La Tinh	16,9	866,0	645,0	883,0	662,0

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo vùng quy hoạch

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**50%**	**866**	**391**	**243**	**193**	**327**	**407**	**428**	**516**	**934**	**2242**	**3078**	**2134**	**11759**
		85%	**640**	**288**	**180**	**143**	**242**	**300**	**316**	**381**	**690**	**1656**	**2274**	**1579**	**8689**
I	**Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh**	**50%**	**510**	**230**	**143**	**114**	**193**	**240**	**252**	**304**	**550**	**1.321**	**1.813**	**1.259**	**6.928**
		85%	**395**	**178**	**111**	**88**	**149**	**185**	**195**	**235**	**425**	**1.021**	**1.402**	**973**	**5.357**
1	Thượng lưu sông Kôn	50%	98	44	28	22	37	46	48	58	106	254	349	242	1.332

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
		85%	78	35	22	17	30	37	39	47	84	202	278	193	1.062
2	Trung lưu sông Kôn	50%	194	87	54	43	73	91	96	115	209	501	688	477	2.628
		85%	164	74	46	37	62	77	81	98	177	425	583	405	2.228
3	Hạ lưu sông Kôn	50%	67	30	19	15	25	32	33	40	72	174	238	166	911
		85%	48	22	13	11	18	22	24	28	51	123	169	118	647
4	Lưu vực sông Nước Trinh	50%	13	6	4	3	5	6	6	8	14	33	45	31	172
		85%	9	4	2	2	3	4	4	5	9	22	30	21	116
5	Lưu vực sông Trà Sơn	50%	23	10	6	5	9	11	11	13	24	59	80	56	307
		85%	16	7	4	4	6	7	8	9	17	41	56	39	215
6	Lưu vực suối Quéo	50%	11	5	3	2	4	5	6	7	12	29	40	28	152
		85%	8	3	2	2	3	4	4	5	8	20	27	19	105
7	Lưu vực sông La Vĩ	50%	25	11	7	6	10	12	12	15	27	65	90	62	343
		85%	18	8	5	4	7	8	9	10	19	45	62	43	238
8	Lưu vực sông An Tượng	50%	23	10	6	5	9	11	11	14	25	60	82	57	314
		85%	16	7	4	3	6	7	8	9	17	41	56	39	214
9	Lưu vực sông Hà Thanh	50%	57	26	16	13	21	27	28	34	61	147	201	140	769
		85%	39	18	11	9	15	18	19	23	42	102	139	97	532
II	**Vùng phụ cận**	**50%**	**356**	**161**	**100**	**79**	**134**	**167**	**176**	**212**	**384**	**921**	**1.265**	**878**	**4.831**
		85%	**245**	**111**	**69**	**55**	**93**	**115**	**121**	**146**	**265**	**635**	**872**	**606**	**3.332**
10	Thượng lưu sông Lại Giang	50%	97	44	27	21	36	45	48	57	104	250	343	238	1.310
		85%	65	29	18	15	25	31	32	39	70	169	232	161	885
11	Hạ lưu sông Lại Giang	50%	44	20	12	10	17	21	22	26	47	114	156	108	595
		85%	30	13	8	7	11	14	15	18	32	77	105	73	402
12	Lưu vực sông Kim Sơn	50%	83	38	23	19	32	39	41	50	90	216	296	206	1.133
		85%	56	25	16	13	21	26	28	34	61	146	200	139	765
13	Lưu vực sông Thiện Chánh	50%	35	16	10	8	13	16	17	21	38	90	124	86	474
		85%	24	11	7	5	9	11	12	14	25	61	84	58	321
14	Vùng đầm Trà Ô	50%	32	14	9	7	12	15	16	19	35	83	114	79	436
		85%	22	10	6	5	8	10	11	13	24	57	78	54	297
15	Lưu vực sông La Tinh	50%	65	29	18	14	25	31	32	39	70	168	231	160	883
		85%	49	22	14	11	18	23	24	29	53	126	173	120	662

3. Ngưỡng giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3/năm)
I	**Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh**		
1	**Sông Kôn**	**171**	
1.1	Đoạn sông Kôn 1: từ thượng nguồn sông Kôn đến trước khi vào hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5	52	386,49
1.2	Đoạn sông Kôn 2: từ hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến trước khi vào hồ Định Bình	32	237,85
1.3	Đoạn sông Kôn 3: từ hồ Định Bình đến đập Văn Phong	36	267,57
1.4	Đoạn sông Kôn 4: từ sau đập Văn Phong đến trước khi sông Quéo đổ vào	13	96,62
1.5	Đoạn sông Kôn 5: từ sau khi sông Quéo đổ vào đến trước khi sông An Tượng đổ vào	15	111,49
1.6	Đoạn sông Kôn 6: từ sau khi sông An Tượng đến đầm Thị Nại rồi đổ ra biển	23	170,95
2	**Sông Hà Thanh**	**58**	211,92
II	**Vùng phụ cận**		
1	**Sông Lại Giang**	**92**	
1.1	Đoạn sông Lại Giang 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Đồng Mít	25	156,31
1.2	Đoạn sông Lại Giang 2: từ hồ Đồng Mít đến trước khi sông Nước Xáng nhập vào	20	125,05
1.3	Đoạn sông Lại Giang 3: từ sau khi sông Nước Xáng nhập vào đến trước khi sông Kim Sơn nhập vào	26	162,56
1.4	Đoạn sông Lại Giang 4: từ sau khi sông Kim Sơn nhập vào đến khi đổ ra biển	21	131,30
2	**Sông La Tinh**	**51**	
2.1	Đoạn sông La Tinh 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Hội Sơn	12	45,19
2.2	Đoạn sông La Tinh 2: từ hồ Hội Sơn đến trước khi sông Bình Trị nhập vào	21	79,08
2.3	Đoạn sông La Tinh 3: từ sau khi sông Bình Trị nhập vào đến khi đổ vào đầm Đề Gi	18	67,78

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Trữ lượng có thể khai thác (triệu m^3/năm)	Hiện trạng khai thác (triệu m^3/năm)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3/năm)
I	**Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh**	**687.016**	**67.300**	**619.716**

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Trữ lượng có thể khai thác (triệu m^3/năm)	Hiện trạng khai thác (triệu m^3/năm)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3/năm)
1	Thượng lưu sông Kôn	84,543	30	84,513
2	Trung lưu sông Kôn	42,569	45	42,524
3	Hạ lưu sông Kôn	278,816	28,200	250,616
4	Lưu vực sông Nước Trinh	1,295	600	695
5	Lưu vực sông Trà Sơn	71,164	-	71,164
6	Lưu vực suối Quéo	16,933	-	16,933
7	Lưu vực sông La Vĩ	53,884	1,250	52,634
8	Lưu vực sông An Tượng	18,014	3,200	14,814
9	Lưu vực sông Hà Thanh	119,798	30,550	89,248
II	**Vùng phụ cận**	**131,713**	**72,033**	**59,680**
10	Thượng lưu sông Lại Giang	18,570	7,800	10,770
11	Hạ lưu sông Lại Giang	10,793	7,916	2,877
12	Lưu vực sông Kim Sơn	14,658	9,235	5,423
13	Lưu vực sông Thiện Chánh	10,141	2,639	7,502
14	Vùng đầm Trà Ô	31,188	17,639	13,549
15	Lưu vực sông La Tinh	46,363	26,804	19,559

Phụ lục IV

NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030 VÀ NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo vùng quy hoạch

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**113,5**	**132,1**	**137,1**	**170,5**	**131,7**	**142,3**	**146,7**	**64,6**	**40,0**	**34,9**	**33,7**	**97,3**	**1244,3**
	Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh	**62,6**	**71,7**	**75,6**	**94,5**	**72,0**	**76,9**	**77,2**	**33,2**	**21,3**	**20,0**	**19,1**	**53,7**	**677,7**
I	**Thượng lưu sông Kôn**	**2,9**	**3,6**	**4,1**	**3,6**	**2,3**	**2,3**	**2,7**	**1,6**	**1,2**	**1,0**	**0,8**	**1,7**	**27,8**
1	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
2	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
3	Nông nghiệp	2,6	3,4	3,9	3,4	2,1	2,1	2,5	1,4	1,0	0,8	0,6	1,5	25,3
4	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,8
II	**Trung lưu sông Kôn**	**8,8**	**10,2**	**10,6**	**12,9**	**10,1**	**10,9**	**10,7**	**4,8**	**3,3**	**3,0**	**2,9**	**7,5**	**95,6**
1	Sinh hoạt	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	5,8
2	Công nghiệp	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	8,9
3	Nông nghiệp	7,3	8,9	9,2	11,6	8,6	9,5	9,3	3,4	1,9	1,6	1,5	6,1	78,8
4	Thủy sản	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,1
III	**Hạ lưu sông Kôn**	**22,4**	**25,3**	**26,4**	**35,3**	**27,2**	**29,2**	**28,8**	**11,2**	**6,7**	**6,5**	**6,4**	**20,0**	**245,3**
1	Sinh hoạt	2,3	2,1	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	27,4
2	Công nghiệp	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	12,9
3	Nông nghiệp	17,7	21,0	21,7	30,8	22,5	24,6	24,1	6,5	2,2	1,8	1,8	15,3	190,0
4	Thủy sản	1,3	1,2	1,3	1,2	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,3	1,2	1,3	15,1
IV	**Lưu vực sông Nước Trinh**	**0,4**	**0,5**	**0,5**	**0,7**	**0,5**	**0,6**	**0,5**	**0,2**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,4**	**4,7**
1	Sinh hoạt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
2	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
3	Nông nghiệp	0,4	0,5	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	4,2
4	Thủy sản	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
V	**Lưu vực sông Trà Sơn**	**2,1**	**2,8**	**3,4**	**2,3**	**1,1**	**0,9**	**1,5**	**1,3**	**1,0**	**0,9**	**0,6**	**0,9**	**18,6**

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,7
2	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
3	Nông nghiệp	2,0	2,7	3,3	2,2	1,0	0,8	1,4	1,1	0,9	0,7	0,5	0,7	17,3
4	Thủy sản	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
VI	**Lưu vực suối Quéo**	**2,4**	**2,7**	**2,8**	**3,6**	**2,8**	**3,1**	**2,9**	**1,2**	**0,7**	**0,7**	**0,7**	**2,1**	**25,8**
1	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,6
2	Công nghiệp	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	1,9
3	Nông nghiệp	2,0	2,4	2,5	3,3	2,5	2,7	2,6	0,8	0,4	0,4	0,4	1,7	21,8
4	Thủy sản	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
VII	**Lưu vực sông La Vĩ**	**5,9**	**6,7**	**6,9**	**8,8**	**6,9**	**7,4**	**7,6**	**3,5**	**2,3**	**2,1**	**2,1**	**5,3**	**65,6**
1	Sinh hoạt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,7
2	Công nghiệp	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,5
3	Nông nghiệp	5,1	5,9	6,1	8,0	6,0	6,6	6,7	2,6	1,4	1,2	1,2	4,5	55,3
4	Thủy sản	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,1
VIII	**Lưu vực sông An Tượng**	**6,0**	**6,8**	**7,1**	**9,6**	**7,3**	**7,9**	**7,8**	**2,8**	**1,6**	**1,5**	**1,5**	**5,3**	**65,3**
1	Sinh hoạt	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	6,7
2	Công nghiệp	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,4
3	Nông nghiệp	4,8	5,7	5,9	8,4	6,1	6,7	6,6	1,6	0,4	0,3	0,3	4,1	51,1
4	Thủy sản	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,1
IX	**Lưu vực sông Hà Thanh**	**11,8**	**13,0**	**13,7**	**17,6**	**13,8**	**14,6**	**14,7**	**6,6**	**4,4**	**4,2**	**4,0**	**10,6**	**129,0**
1	Sinh hoạt	1,6	1,5	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	19,2
2	Công nghiệp	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	12,5
3	Nông nghiệp	8,3	9,9	10,2	14,2	10,2	11,2	11,1	3,0	1,0	0,6	0,6	7,0	87,5
4	Thủy sản	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	9,8
	Vùng phụ cận	**51,0**	**60,4**	**61,5**	**76,0**	**59,6**	**65,4**	**69,5**	**31,4**	**18,7**	**14,9**	**14,6**	**43,5**	**566,6**
X	**Thượng lưu sông Lại Giang**	**3,3**	**4,0**	**4,1**	**5,1**	**3,9**	**4,4**	**4,0**	**1,4**	**0,8**	**0,5**	**0,5**	**2,6**	**34,5**
1	Sinh hoạt	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2	1,8
2	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
3	Nông nghiệp	3,0	3,7	3,8	4,8	3,6	4,1	3,7	1,1	0,5	0,2	0,2	2,3	30,9
4	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,4

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
XI	**Hạ lưu sông Lại Giang**	**7,0**	**8,2**	**8,4**	**10,5**	**8,3**	**9,1**	**8,6**	**3,6**	**2,3**	**2,1**	**2,1**	**6,0**	**76,2**
1	Sinh hoạt	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,5
2	Công nghiệp	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	6,8
3	Nông nghiệp	5,5	6,8	6,9	9,0	6,8	7,6	7,1	2,1	0,9	0,6	0,6	4,5	58,3
4	Thủy sản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,6
XII	**Lưu vực sông Kim Sơn**	**6,6**	**8,2**	**8,3**	**10,4**	**8,0**	**9,0**	**8,2**	**2,7**	**1,4**	**0,9**	**0,9**	**5,2**	**69,9**
1	Sinh hoạt	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,9
2	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
3	Nông nghiệp	6,1	7,7	7,7	9,9	7,5	8,4	7,6	2,1	0,9	0,4	0,4	4,6	63,4
4	Thủy sản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,3
XIII	**Lưu vực sông Thiện Chánh**	**6,7**	**7,9**	**8,1**	**10,1**	**8,0**	**8,7**	**8,3**	**3,5**	**2,2**	**2,1**	**2,0**	**5,8**	**73,4**
1	Sinh hoạt	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,2
2	Công nghiệp	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	6,5
3	Nông nghiệp	5,3	6,6	6,7	8,7	6,5	7,3	6,8	2,0	0,8	0,6	0,6	4,3	56,2
4	Thủy sản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,5
XIV	**Vùng đầm Trà Ô**	**7,9**	**9,4**	**9,5**	**11,4**	**9,0**	**9,9**	**12,4**	**6,4**	**3,6**	**2,6**	**2,5**	**6,8**	**91,4**
1	Sinh hoạt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,4
2	Công nghiệp	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	5,2
3	Nông nghiệp	6,8	8,4	8,4	10,3	7,9	8,8	11,3	5,3	2,5	1,4	1,4	5,7	78,3
4	Thủy sản	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,6
XV	**Lưu vực sông La Tinh**	**19,5**	**22,6**	**23,1**	**28,4**	**22,4**	**24,3**	**28,0**	**13,9**	**8,4**	**6,7**	**6,6**	**17,2**	**221,1**
1	Sinh hoạt	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	9,8
2	Công nghiệp	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12,1
3	Nông nghiệp	16,7	20,1	20,3	25,7	19,6	21,6	25,2	11,1	5,7	3,9	3,9	14,4	188,1
4	Thủy sản	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	11,1

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2050

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**114,4**	**132,3**	**137,4**	**169,3**	**132,0**	**142,2**	**146,4**	**67,1**	**43,2**	**38,1**	**36,9**	**98,3**	**1257,5**

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh	**63,2**	**71,9**	**75,9**	**94,0**	**72,3**	**76,9**	**77,3**	**34,8**	**23,2**	**21,9**	**20,9**	**54,4**	**686,8**
I	**Thượng lưu sông Kôn**	**2,9**	**3,7**	**4,1**	**3,6**	**2,3**	**2,3**	**2,7**	**1,7**	**1,3**	**1,1**	**0,8**	**1,7**	**28,2**
1	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,6
2	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
3	Nông nghiệp	2,6	3,4	3,9	3,4	2,1	2,1	2,4	1,5	1,0	0,8	0,6	1,5	25,3
4	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,8
II	**Trung lưu sông Kôn**	**8,8**	**10,2**	**10,6**	**12,9**	**10,1**	**10,9**	**10,7**	**5,0**	**3,5**	**3,2**	**3,1**	**7,6**	**96,6**
1	Sinh hoạt	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,5
2	Công nghiệp	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	9,0
3	Nông nghiệp	7,2	8,8	9,0	11,3	8,5	9,3	9,1	3,4	2,0	1,6	1,6	6,0	78,0
4	Thủy sản	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,1
III	**Hạ lưu sông Kôn**	**22,6**	**25,3**	**26,5**	**35,1**	**27,2**	**29,1**	**28,8**	**11,9**	**7,5**	**7,3**	**7,1**	**20,3**	**248,6**
1	Sinh hoạt	2,9	2,6	2,9	2,8	2,9	2,8	2,9	2,9	2,8	2,9	2,8	2,9	34,4
2	Công nghiệp	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	13,2
3	Nông nghiệp	17,2	20,5	21,1	29,9	21,9	24,0	23,5	6,5	2,3	1,9	1,9	14,9	185,6
4	Thủy sản	1,3	1,2	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	15,3
IV	**Lưu vực sông Nước Trinh**	**0,4**	**0,5**	**0,5**	**0,7**	**0,5**	**0,6**	**0,5**	**0,2**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,4**	**4,8**
1	Sinh hoạt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
2	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
3	Nông nghiệp	0,4	0,5	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	4,2
4	Thủy sản	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
V	**Lưu vực sông Trà Sơn**	**2,1**	**2,8**	**3,4**	**2,3**	**1,2**	**0,9**	**1,5**	**1,3**	**1,0**	**0,9**	**0,6**	**0,9**	**19,0**
1	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,9
2	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
3	Nông nghiệp	2,0	2,7	3,3	2,2	1,0	0,8	1,4	1,2	0,9	0,8	0,5	0,8	17,4
4	Thủy sản	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
VI	**Lưu vực suối Quéo**	**2,4**	**2,7**	**2,8**	**3,6**	**2,8**	**3,1**	**2,9**	**1,2**	**0,8**	**0,8**	**0,8**	**2,1**	**26,0**
1	Sinh hoạt	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,1
2	Công nghiệp	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,0
3	Nông nghiệp	2,0	2,4	2,4	3,2	2,4	2,7	2,6	0,8	0,4	0,4	0,4	1,7	21,5

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
4	Thủy sản	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
VII	**Lưu vực sông La Vĩ**	**6,0**	**6,7**	**7,0**	**8,8**	**6,9**	**7,4**	**7,6**	**3,6**	**2,4**	**2,3**	**2,2**	**5,4**	**66,3**
1	Sinh hoạt	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,7
2	Công nghiệp	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,5
3	Nông nghiệp	5,0	5,9	6,0	7,8	5,9	6,5	6,6	2,6	1,5	1,3	1,3	4,4	54,9
4	Thủy sản	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,2
VIII	**Lưu vực sông An Tượng**	**6,0**	**6,9**	**7,2**	**9,5**	**7,4**	**7,9**	**7,8**	**3,0**	**1,8**	**1,8**	**1,7**	**5,4**	**66,4**
1	Sinh hoạt	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	9,0
2	Công nghiệp	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,5
3	Nông nghiệp	4,6	5,6	5,7	8,2	5,9	6,5	6,4	1,6	0,4	0,4	0,4	4,0	49,7
4	Thủy sản	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,2
IX	**Lưu vực sông Hà Thanh**	**11,9**	**13,1**	**13,8**	**17,6**	**13,8**	**14,7**	**14,7**	**6,9**	**4,8**	**4,5**	**4,4**	**10,7**	**130,9**
1	Sinh hoạt	2,0	1,8	2,0	1,9	2,0	1,9	2,0	2,0	1,9	2,0	1,9	2,0	23,0
2	Công nghiệp	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	12,7
3	Nông nghiệp	8,1	9,6	9,9	13,8	10,0	10,9	10,8	3,0	1,0	0,7	0,7	6,8	85,2
4	Thủy sản	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	10,0
	Vùng phụ cận	**51,2**	**60,3**	**61,5**	**75,3**	**59,7**	**65,3**	**69,1**	**32,3**	**20,0**	**16,2**	**15,9**	**43,8**	**570,7**
X	**Thượng lưu sông Lại Giang**	**3,3**	**4,0**	**4,1**	**5,1**	**3,9**	**4,4**	**4,0**	**1,4**	**0,8**	**0,6**	**0,6**	**2,6**	**34,8**
1	Sinh hoạt	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,5
2	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
3	Nông nghiệp	2,9	3,7	3,7	4,7	3,6	4,0	3,6	1,1	0,5	0,2	0,2	2,2	30,3
4	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,4
XI	**Hạ lưu sông Lại Giang**	**7,1**	**8,3**	**8,5**	**10,4**	**8,3**	**9,1**	**8,6**	**3,8**	**2,6**	**2,4**	**2,3**	**6,1**	**77,4**
1	Sinh hoạt	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	9,6
2	Công nghiệp	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	6,9
3	Nông nghiệp	5,3	6,7	6,7	8,7	6,6	7,4	6,9	2,1	0,9	0,6	0,6	4,4	57,1
4	Thủy sản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,7
XII	**Lưu vực sông Kim Sơn**	**6,7**	**8,2**	**8,3**	**10,3**	**8,0**	**8,9**	**8,1**	**2,8**	**1,6**	**1,1**	**1,0**	**5,2**	**70,2**
1	Sinh hoạt	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,3
2	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
3	Nông nghiệp	6,0	7,6	7,6	9,7	7,3	8,3	7,5	2,2	1,0	0,4	0,4	4,5	62,2
4	Thủy sản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,3
XIII	**Lưu vực sông Thiện Chánh**	**6,8**	**8,0**	**8,2**	**10,0**	**8,0**	**8,8**	**8,3**	**3,6**	**2,5**	**2,3**	**2,2**	**5,9**	**74,5**
1	Sinh hoạt	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	9,3
2	Công nghiệp	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	6,7
3	Nông nghiệp	5,2	6,5	6,5	8,4	6,4	7,1	6,7	2,0	0,9	0,6	0,6	4,2	55,0
4	Thủy sản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,6
XIV	**Vùng đầm Trà Ô**	**7,9**	**9,3**	**9,5**	**11,3**	**9,0**	**9,9**	**12,2**	**6,5**	**3,8**	**2,7**	**2,7**	**6,8**	**91,5**
1	Sinh hoạt	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,4
2	Công nghiệp	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	5,2
3	Nông nghiệp	6,7	8,2	8,3	10,1	7,8	8,7	11,0	5,3	2,6	1,5	1,5	5,6	77,3
4	Thủy sản	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,7
XV	**Lưu vực sông La Tinh**	**19,5**	**22,6**	**23,1**	**28,2**	**22,4**	**24,3**	**27,7**	**14,1**	**8,8**	**7,2**	**7,1**	**17,3**	**222,3**
1	Sinh hoạt	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	12,4
2	Công nghiệp	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12,1
3	Nông nghiệp	16,5	19,8	20,1	25,3	19,3	21,3	24,7	11,1	5,8	4,1	4,1	14,2	186,4
4	Thủy sản	1,0	0,9	1,0	0,9	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9	1,0	0,9	1,0	11,3

3. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng

3.1. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo các vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường

- Lượng nước phân phối cho các mục đích sử dụng đến năm 2030

Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)					
	Sinh hoạt	Trồng trọt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Thủy sản	Tổng cộng
Toàn vùng quy hoạch	**99,0**	**997,2**	**9,3**	**76,6**	**62,4**	**1244,6**
Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh	**66,6**	**526,3**	**4,9**	**45,1**	**35,0**	**677,9**
Thượng lưu sông Kôn	1,2	25,0	0,4	0,5	0,8	27,8
Trung lưu sông Kôn	5,9	77,8	1,0	9,0	2,1	95,7
Hạ lưu sông Kôn	27,5	188,5	1,4	12,9	15,0	245,3
Lưu vực sông Nước Trinh	0,2	4,2	0,0	0,1	0,2	4,7
Lưu vực sông Trà Sơn	0,7	17,1	0,2	0,2	0,4	18,7
Lưu vực suối Quéo	1,6	21,5	0,2	2,0	0,5	25,8
Lưu vực sông La Vĩ	3,7	54,8	0,6	3,5	3,1	65,6

Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)					
	Sinh hoạt	Trồng trọt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Thủy sản	Tổng cộng
Lưu vực sông An Tượng	6,7	50,6	0,5	4,4	3,1	65,3
Lưu vực sông Hà Thanh	19,2	86,9	0,6	12,6	9,8	129,0
Vùng phụ cận	**32,4**	**470,9**	**4,4**	**31,5**	**27,5**	**566,7**
Thượng lưu sông Lại Giang	1,8	30,6	0,4	0,5	1,4	34,6
Hạ lưu sông Lại Giang	7,4	57,9	0,5	6,8	3,6	76,2
Lưu vực sông Kim Sơn	2,9	62,8	0,6	0,4	3,3	69,9
Lưu vực sông Thiện Chánh	7,2	55,8	0,5	6,6	3,5	73,5
Vùng đầm Trà Ổ	3,4	77,5	0,7	5,2	4,6	91,5
Lưu vực sông La Tinh	9,8	186,4	1,8	12,1	11,1	221,1

- Lượng nước phân phối cho các mục đích sử dụng đến năm 2050

Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)					
	Sinh hoạt	Trồng trọt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Thủy sản	Tổng cộng
Toàn vùng quy hoạch	**99,0**	**997,2**	**9,3**	**76,6**	**62,4**	**1244,6**
Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh	**66,6**	**526,3**	**4,9**	**45,1**	**35,0**	**677,9**
Thượng lưu sông Kôn	1,2	25,0	0,4	0,5	0,8	27,8
Trung lưu sông Kôn	5,9	77,8	1,0	9,0	2,1	95,7
Hạ lưu sông Kôn	27,5	188,5	1,4	12,9	15,0	245,3
Lưu vực sông Nước Trinh	0,2	4,2	0,0	0,1	0,2	4,7
Lưu vực sông Trà Sơn	0,7	17,1	0,2	0,2	0,4	18,7
Lưu vực suối Quéo	1,6	21,5	0,2	2,0	0,5	25,8
Lưu vực sông La Vĩ	3,7	54,8	0,6	3,5	3,1	65,6
Lưu vực sông An Tượng	6,7	50,6	0,5	4,4	3,1	65,3
Lưu vực sông Hà Thanh	19,2	86,9	0,6	12,6	9,8	129,0
Vùng phụ cận	**32,4**	**470,9**	**4,4**	**31,5**	**27,5**	**566,7**
Thượng lưu sông Lại Giang	1,8	30,6	0,4	0,5	1,4	34,6
Hạ lưu sông Lại Giang	7,4	57,9	0,5	6,8	3,6	76,2
Lưu vực sông Kim Sơn	2,9	62,8	0,6	0,4	3,3	69,9
Lưu vực sông Thiện Chánh	7,2	55,8	0,5	6,6	3,5	73,5
Vùng đầm Trà Ổ	3,4	77,5	0,7	5,2	4,6	91,5
Lưu vực sông La Tinh	9,8	186,4	1,8	12,1	11,1	221,1

3.2. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo tháng trong điều kiện bình thường

- Lượng nước phân phối cho các mục đích sử dụng theo tháng đến năm 2030

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**126,2**	**134,0**	**138,5**	**165,4**	**126,4**	**155,1**	**148,0**	**66,0**	**34,9**	**29,6**	**28,6**	**92,0**	**1244,6**
I	**Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh**	**69,6**	**72,8**	**76,4**	**91,7**	**69,1**	**84,0**	**78,0**	**34,0**	**18,4**	**17,1**	**16,2**	**50,8**	**677,9**
1	**Thượng lưu sông Kôn**	**3,0**	**3,7**	**4,1**	**3,5**	**2,3**	**2,5**	**2,7**	**1,7**	**1,2**	**0,9**	**0,7**	**1,6**	**27,8**
	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
	Trồng trọt	2,6	3,4	3,9	3,4	2,1	2,1	2,4	1,4	1,0	0,8	0,6	1,4	25,0
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
	Thủy sản	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8
2	**Trung lưu sông Kôn**	**9,2**	**10,3**	**10,7**	**12,8**	**9,9**	**11,3**	**10,7**	**4,9**	**3,1**	**2,8**	**2,7**	**7,4**	**95,7**
	Sinh hoạt	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	5,9
	Trồng trọt	7,2	8,8	9,1	11,5	8,5	9,4	9,2	3,3	1,8	1,5	1,4	6,0	77,8
	Chăn nuôi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,0
	Công nghiệp	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	9,0
	Thủy sản	0,6	0,2	0,2	0,0	0,0	0,6	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	2,1
3	**Hạ lưu sông Kôn**	**25,4**	**25,7**	**26,7**	**34,1**	**25,9**	**32,3**	**29,1**	**11,6**	**5,5**	**5,2**	**5,1**	**18,7**	**245,3**
	Sinh hoạt	2,3	2,1	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	27,5
	Trồng trọt	17,5	20,9	21,6	30,7	22,4	24,5	24,0	6,4	2,0	1,7	1,7	15,2	188,5
	Chăn nuôi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,4
	Công nghiệp	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	12,9
	Thủy sản	4,3	1,6	1,6	0,0	0,0	4,3	1,6	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	15,0
4	**Lưu vực suối Nước Trinh**	**0,5**	**0,6**	**0,6**	**0,7**	**0,5**	**0,6**	**0,6**	**0,2**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,3**	**4,7**
	Sinh hoạt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
	Trồng trọt	0,4	0,5	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	4,2
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
	Thủy sản	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
5	**Lưu vực sông Trà Sơn**	**2,2**	**2,8**	**3,4**	**2,3**	**1,1**	**1,0**	**1,5**	**1,3**	**1,0**	**0,8**	**0,5**	**0,8**	**18,7**
	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,7
	Trồng trọt	2,0	2,7	3,2	2,2	1,0	0,8	1,4	1,1	0,9	0,7	0,5	0,7	17,1
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
6	**Lưu vực suối Quéo**	**2,5**	**2,7**	**2,8**	**3,6**	**2,8**	**3,2**	**3,0**	**1,2**	**0,7**	**0,7**	**0,7**	**2,0**	**25,8**
	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,6

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Trồng trọt	2,0	2,4	2,5	3,3	2,5	2,7	2,6	0,8	0,4	0,4	0,4	1,7	21,5
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
	Công nghiệp	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,0
	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
7	**Lưu vực sông La Vĩ**	**6,6**	**6,8**	**7,0**	**8,6**	**6,6**	**8,1**	**7,7**	**3,5**	**2,0**	**1,9**	**1,8**	**5,1**	**65,6**
	Sinh hoạt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,7
	Trồng trọt	5,0	5,9	6,0	8,0	6,0	6,5	6,7	2,5	1,4	1,2	1,2	4,4	54,8
	Chăn nuôi	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,6
	Công nghiệp	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,5
	Thủy sản	0,9	0,3	0,3	0,0	0,0	0,9	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	3,1
8	**Lưu vực sông An Tượng**	**6,6**	**6,9**	**7,2**	**9,3**	**7,1**	**8,6**	**7,8**	**2,9**	**1,3**	**1,3**	**1,3**	**5,1**	**65,3**
	Sinh hoạt	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	6,7
	Trồng trọt	4,7	5,7	5,9	8,4	6,1	6,7	6,5	1,6	0,4	0,3	0,3	4,1	50,6
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
	Công nghiệp	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,4
	Thủy sản	0,9	0,3	0,3	0,0	0,0	0,9	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	3,1
9	**Lưu vực sông Hà Thanh**	**13,8**	**13,3**	**13,9**	**16,8**	**13,0**	**16,6**	**14,9**	**6,8**	**3,6**	**3,3**	**3,2**	**9,8**	**129,0**
	Sinh hoạt	1,6	1,5	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	19,2
	Trồng trọt	8,2	9,8	10,1	14,2	10,2	11,2	11,1	3,0	0,9	0,6	0,6	7,0	86,9
	Chăn nuôi	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,6
	Công nghiệp	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	12,6
	Thủy sản	2,8	1,0	1,0	0,0	0,0	2,8	1,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,8
II	**Vùng phụ cận**	**56,5**	**61,2**	**62,2**	**73,7**	**57,3**	**71,0**	**70,1**	**32,0**	**16,5**	**12,6**	**12,4**	**41,2**	**566,7**
10	**Thượng lưu sông Lại Giang**	**3,6**	**4,1**	**4,1**	**5,0**	**3,8**	**4,7**	**4,1**	**1,4**	**0,6**	**0,4**	**0,4**	**2,5**	**34,6**
	Sinh hoạt	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	1,8
	Trồng trọt	2,9	3,7	3,7	4,8	3,6	4,1	3,7	1,0	0,4	0,2	0,2	2,2	30,6
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
	Thủy sản	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4
11	**Hạ lưu sông Lại Giang**	**7,7**	**8,3**	**8,5**	**10,2**	**8,0**	**9,8**	**8,7**	**3,7**	**2,0**	**1,8**	**1,8**	**5,7**	**76,2**
	Sinh hoạt	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,4
	Trồng trọt	5,4	6,8	6,9	9,0	6,7	7,6	7,1	2,0	0,8	0,6	0,6	4,5	57,9
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
	Công nghiệp	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	6,8
	Thủy sản	1,0	0,4	0,4	0,0	0,0	1,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	3,6
12	**Lưu vực sông Kim Sơn**	**7,3**	**8,3**	**8,4**	**10,2**	**7,8**	**9,7**	**8,3**	**2,8**	**1,2**	**0,6**	**0,6**	**4,9**	**69,9**
	Sinh hoạt	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,9

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Trồng trọt	6,0	7,7	7,7	9,9	7,4	8,4	7,6	2,1	0,9	0,3	0,3	4,6	62,8
	Chăn nuôi	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,6
	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
	Thủy sản	0,9	0,4	0,4	0,0	0,0	0,9	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	3,3
13	**Lưu vực sông Thiện Chánh**	**7,4**	**8,0**	**8,2**	**9,8**	**7,7**	**9,5**	**8,4**	**3,5**	**2,0**	**1,8**	**1,7**	**5,5**	**73,5**
	Sinh hoạt	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,2
	Trồng trọt	5,2	6,6	6,6	8,6	6,5	7,3	6,8	2,0	0,8	0,6	0,6	4,3	55,8
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
	Công nghiệp	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	6,6
	Thủy sản	1,0	0,4	0,4	0,0	0,0	1,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	3,5
14	**Vùng đầm Trà Ổ**	**8,8**	**9,5**	**9,6**	**11,0**	**8,6**	**10,9**	**12,5**	**6,5**	**3,3**	**2,2**	**2,2**	**6,4**	**91,5**
	Sinh hoạt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,4
	Trồng trọt	6,7	8,3	8,3	10,3	7,8	8,8	11,2	5,2	2,5	1,4	1,4	5,6	77,5
	Chăn nuôi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,7
	Công nghiệp	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	5,2
	Thủy sản	1,3	0,5	0,5	0,0	0,0	1,3	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	4,6
15	**Lưu vực sông La Tinh**	**21,7**	**23,0**	**23,4**	**27,5**	**21,4**	**26,6**	**28,2**	**14,1**	**7,5**	**5,8**	**5,7**	**16,2**	**221,1**
	Sinh hoạt	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	9,8
	Trồng trọt	16,5	20,0	20,2	25,6	19,4	21,5	25,0	10,9	5,5	3,8	3,8	14,2	186,4
	Chăn nuôi	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	1,8
	Công nghiệp	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12,1
	Thủy sản	3,2	1,2	1,2	0,0	0,0	3,2	1,2	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	11,1

- Lượng nước phân phối cho các mục đích sử dụng theo tháng đến năm 2050

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**126,2**	**134,0**	**138,5**	**165,4**	**126,4**	**155,1**	**148,0**	**66,0**	**34,9**	**29,6**	**28,6**	**92,0**	**1244,6**
I	**Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh**	**69,6**	**72,8**	**76,4**	**91,7**	**69,1**	**84,0**	**78,0**	**34,0**	**18,4**	**17,1**	**16,2**	**50,8**	**677,9**
1	**Thượng lưu sông Kôn**	**3,0**	**3,7**	**4,1**	**3,5**	**2,3**	**2,5**	**2,7**	**1,7**	**1,2**	**0,9**	**0,7**	**1,6**	**27,8**
	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,2
	Trồng trọt	2,6	3,4	3,9	3,4	2,1	2,1	2,4	1,4	1,0	0,8	0,6	1,4	25,0
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
	Thủy sản	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8
2	**Trung lưu sông Kôn**	**9,2**	**10,3**	**10,7**	**12,8**	**9,9**	**11,3**	**10,7**	**4,9**	**3,1**	**2,8**	**2,7**	**7,4**	**95,7**
	Sinh hoạt	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	5,9
	Trồng trọt	7,2	8,8	9,1	11,5	8,5	9,4	9,2	3,3	1,8	1,5	1,4	6,0	77,8

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Chăn nuôi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,0
	Công nghiệp	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	9,0
	Thủy sản	0,6	0,2	0,2	0,0	0,0	0,6	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	2,1
3	**Hạ lưu sông Kôn**	**25,4**	**25,7**	**26,7**	**34,1**	**25,9**	**32,3**	**29,1**	**11,6**	**5,5**	**5,2**	**5,1**	**18,7**	**245,3**
	Sinh hoạt	2,3	2,1	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	27,5
	Trồng trọt	17,5	20,9	21,6	30,7	22,4	24,5	24,0	6,4	2,0	1,7	1,7	15,2	188,5
	Chăn nuôi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,4
	Công nghiệp	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	12,9
	Thủy sản	4,3	1,6	1,6	0,0	0,0	4,3	1,6	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	15,0
4	**Lưu vực suối Nước Trinh**	**0,5**	**0,6**	**0,6**	**0,7**	**0,5**	**0,6**	**0,6**	**0,2**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,3**	**4,7**
	Sinh hoạt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
	Trồng trọt	0,4	0,5	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1	0,3	4,2
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
	Thủy sản	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
5	**Lưu vực sông Trà Sơn**	**2,2**	**2,8**	**3,4**	**2,3**	**1,1**	**1,0**	**1,5**	**1,3**	**1,0**	**0,8**	**0,5**	**0,8**	**18,7**
	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,7
	Trồng trọt	2,0	2,7	3,2	2,2	1,0	0,8	1,4	1,1	0,9	0,7	0,5	0,7	17,1
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
6	**Lưu vực suối Quéo**	**2,5**	**2,7**	**2,8**	**3,6**	**2,8**	**3,2**	**3,0**	**1,2**	**0,7**	**0,7**	**0,7**	**2,0**	**25,8**
	Sinh hoạt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,6
	Trồng trọt	2,0	2,4	2,5	3,3	2,5	2,7	2,6	0,8	0,4	0,4	0,4	1,7	21,5
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2
	Công nghiệp	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,0
	Thủy sản	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
7	**Lưu vực sông La Vĩ**	**6,6**	**6,8**	**7,0**	**8,6**	**6,6**	**8,1**	**7,7**	**3,5**	**2,0**	**1,9**	**1,8**	**5,1**	**65,6**
	Sinh hoạt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,7
	Trồng trọt	5,0	5,9	6,0	8,0	6,0	6,5	6,7	2,5	1,4	1,2	1,2	4,4	54,8
	Chăn nuôi	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,6
	Công nghiệp	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,5
	Thủy sản	0,9	0,3	0,3	0,0	0,0	0,9	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	3,1
8	**Lưu vực sông An Tượng**	**6,6**	**6,9**	**7,2**	**9,3**	**7,1**	**8,6**	**7,8**	**2,9**	**1,3**	**1,3**	**1,3**	**5,1**	**65,3**
	Sinh hoạt	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	6,7
	Trồng trọt	4,7	5,7	5,9	8,4	6,1	6,7	6,5	1,6	0,4	0,3	0,3	4,1	50,6
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Công nghiệp	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	4,4
	Thủy sản	0,9	0,3	0,3	0,0	0,0	0,9	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	3,1
9	**Lưu vực sông Hà Thanh**	**13,8**	**13,3**	**13,9**	**16,8**	**13,0**	**16,6**	**14,9**	**6,8**	**3,6**	**3,3**	**3,2**	**9,8**	**129,0**
	Sinh hoạt	1,6	1,5	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	19,2
	Trồng trọt	8,2	9,8	10,1	14,2	10,2	11,2	11,1	3,0	0,9	0,6	0,6	7,0	86,9
	Chăn nuôi	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,6
	Công nghiệp	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	12,6
	Thủy sản	2,8	1,0	1,0	0,0	0,0	2,8	1,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9,8
II	**Vùng phụ cận**	**56,5**	**61,2**	**62,2**	**73,7**	**57,3**	**71,0**	**70,1**	**32,0**	**16,5**	**12,6**	**12,4**	**41,2**	**566,7**
10	**Thượng lưu sông Lại Giang**	**3,6**	**4,1**	**4,1**	**5,0**	**3,8**	**4,7**	**4,1**	**1,4**	**0,6**	**0,4**	**0,4**	**2,5**	**34,6**
	Sinh hoạt	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	1,8
	Trồng trọt	2,9	3,7	3,7	4,8	3,6	4,1	3,7	1,0	0,4	0,2	0,2	2,2	30,6
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
	Thủy sản	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	0,4	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4
11	**Hạ lưu sông Lại Giang**	**7,7**	**8,3**	**8,5**	**10,2**	**8,0**	**9,8**	**8,7**	**3,7**	**2,0**	**1,8**	**1,8**	**5,7**	**76,2**
	Sinh hoạt	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,4
	Trồng trọt	5,4	6,8	6,9	9,0	6,7	7,6	7,1	2,0	0,8	0,6	0,6	4,5	57,9
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
	Công nghiệp	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	6,8
	Thủy sản	1,0	0,4	0,4	0,0	0,0	1,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	3,6
12	**Lưu vực sông Kim Sơn**	**7,3**	**8,3**	**8,4**	**10,2**	**7,8**	**9,7**	**8,3**	**2,8**	**1,2**	**0,6**	**0,6**	**4,9**	**69,9**
	Sinh hoạt	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,9
	Trồng trọt	6,0	7,7	7,7	9,9	7,4	8,4	7,6	2,1	0,9	0,3	0,3	4,6	62,8
	Chăn nuôi	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,6
	Công nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4
	Thủy sản	0,9	0,4	0,4	0,0	0,0	0,9	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	3,3
13	**Lưu vực sông Thiện Chánh**	**7,4**	**8,0**	**8,2**	**9,8**	**7,7**	**9,5**	**8,4**	**3,5**	**2,0**	**1,8**	**1,7**	**5,5**	**73,5**
	Sinh hoạt	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,2
	Trồng trọt	5,2	6,6	6,6	8,6	6,5	7,3	6,8	2,0	0,8	0,6	0,6	4,3	55,8
	Chăn nuôi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
	Công nghiệp	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	6,6
	Thủy sản	1,0	0,4	0,4	0,0	0,0	1,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	3,5
14	**Vùng đầm Trà Ô**	**8,8**	**9,5**	**9,6**	**11,0**	**8,6**	**10,9**	**12,5**	**6,5**	**3,3**	**2,2**	**2,2**	**6,4**	**91,5**
	Sinh hoạt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	3,4
	Trồng trọt	6,7	8,3	8,3	10,3	7,8	8,8	11,2	5,2	2,5	1,4	1,4	5,6	77,5
	Chăn nuôi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,7

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Công nghiệp	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	5,2
	Thủy sản	1,3	0,5	0,5	0,0	0,0	1,3	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	4,6
15	**Lưu vực sông La Tinh**	**21,7**	**23,0**	**23,4**	**27,5**	**21,4**	**26,6**	**28,2**	**14,1**	**7,5**	**5,8**	**5,7**	**16,2**	**221,1**
	Sinh hoạt	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	9,8
	Trồng trọt	16,5	20,0	20,2	25,6	19,4	21,5	25,0	10,9	5,5	3,8	3,8	14,2	186,4
	Chăn nuôi	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	1,8
	Công nghiệp	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12,1
	Thủy sản	3,2	1,2	1,2	0,0	0,0	3,2	1,2	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	11,1

Phụ lục V

DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí hành chính (xã/phường, tỉnh)	Giá trị dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
1	**Sông Kôn**	171			
1.1	Đoạn sông Kôn từ thượng nguồn sông Kôn đến trước khi vào hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5	37	Trước hồ Vĩnh Sơn 5	Vĩnh Sơn, Gia Lai	*
1.2	Đoạn sông Kôn từ sau hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến trước đập Văn Phong	36	Trước đập Văn Phong	Bình An, Gia Lai	2,9 ÷ 8,0
2	**Sông Hà Thanh**	58	Ranh giới Canh Vinh - Phước Thành	Quy Nhơn Đông, Gia Lai	0,08 ÷ 0,1
3	**Sông Lại Giang**	92	Trước khi sông Kim Sơn nhập vào	Bồng Sơn, Gia Lai	2,5 ÷ 3,94
4	**Sông La Tinh**	51	Trước khi sông Bình Trị nhập vào	Phù Mỹ Nam, Gia Lai	0,3 ÷ 0,5

(*) Giá trị dòng chảy tối thiểu tuân thủ theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh

Phụ lục VI

NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ÷BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Khu vực cấp nước	Lượng nước dự phòng (Triệu m^3)	Nguồn nước dự phòng	Vị trí nguồn nước
1	**Hạ lưu sông Kôn**			
	Các phường: An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Tây, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	2,17	Nước dưới đất	- Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)
2	**Lưu vực sông Hà Thanh**			
	Các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	4,98	Nước dưới đất	- Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Phụ lục VII

DUNG TÍCH PHÒNG LŨ CỦA CÁC HỒ CHỨA LỚN TRÊN LƯU VỰC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên hồ	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Dung tích hữu ích (triệu m^3)	Dung tích phòng lũ* (triệu m^3)	Tỉ lệ Wpl/Wtb (%)
1	Trà Xom 1	39,50	31,22	2,76 ÷ 8.28	6,99 ÷ 20,96
2	Định Bình (**)	226,21	209,93	81,55 ÷ 191,7	36,06 ÷ 84,77
3	Núi Một	111,00	109,55	12,2 ÷ 35,39	10,82 ÷ 31,37
4	Thuận Ninh	35,36	32,26	4,6 ÷ 19,67	13,01 ÷ 55,63

(*) Dung tích phòng lũ tương ứng với khoảng mực nước cao nhất của các hồ thời kỳ mùa lũ trong điều kiện bình thường.

(**) Dung tích phòng lũ của Hồ Định Bình tăng thêm 116,4 triệu m^3.

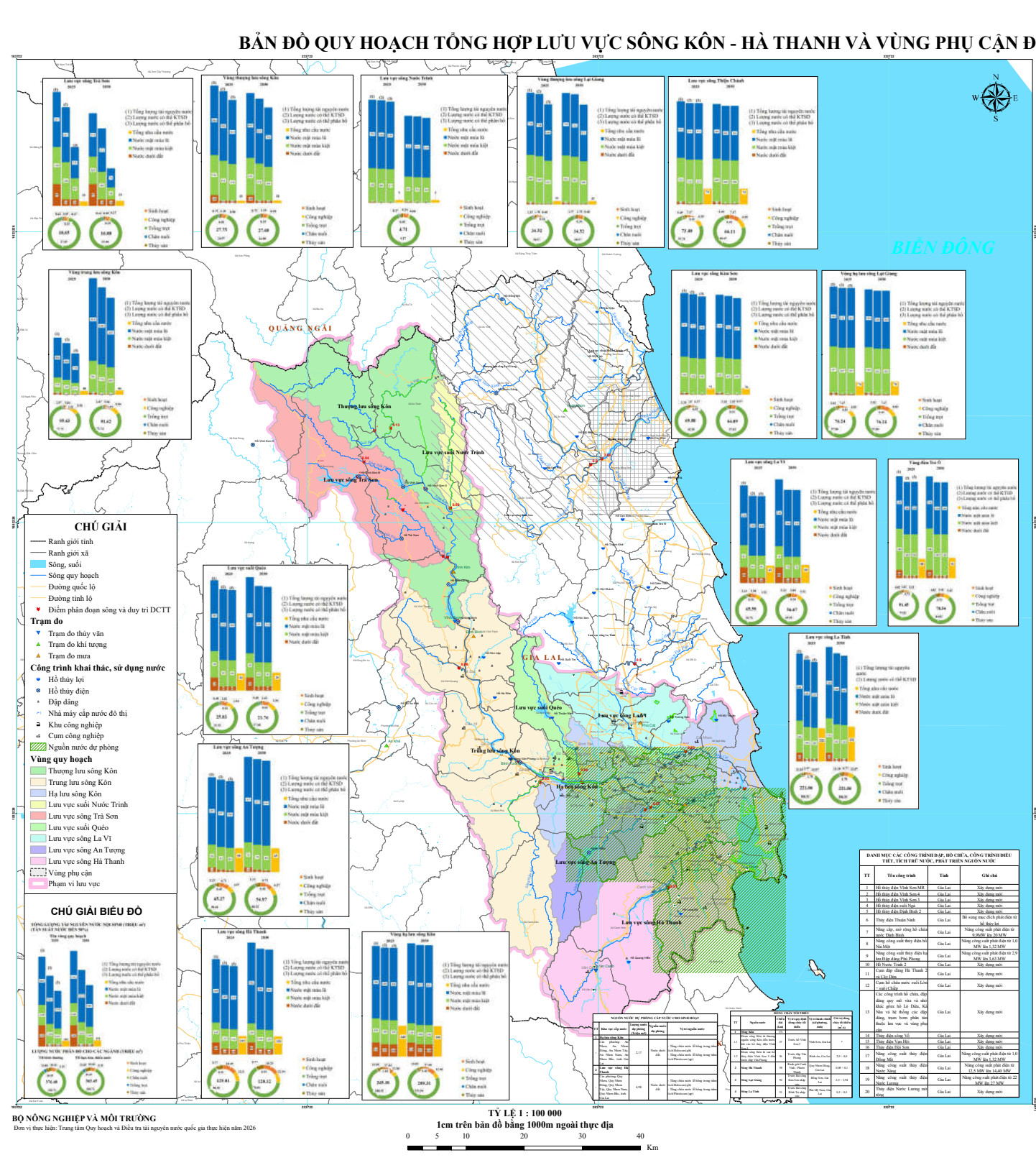
Phụ lục VIII

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẬP, HỒ CHỨA, CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, TÍCH TRỮ NƯỚC, PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ÷BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên công trình	Tỉnh/thành phố	Ghi chú
1	Hồ thủy điện Vĩnh Sơn MR	Gia Lai	Xây dựng mới
2	Hồ thủy điện Vĩnh Sơn 4	Gia Lai	Xây dựng mới
3	Hồ thủy điện Vĩnh Sơn 3	Gia Lai	Xây dựng mới
4	Hồ thủy điện suối Ngà	Gia Lai	Xây dựng mới
5	Hồ thủy điện Định Bình 2	Gia Lai	Xây dựng mới
6	Thủy điện Thuận Ninh	Gia Lai	Bổ sung mục đích phát điện từ hồ thủy lợi
7	Nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước Định Bình	Gia Lai	Nâng công suất phát điện từ 9,9MW lên 20 MW
8	Nâng công suất thủy điện hồ Núi Một	Gia Lai	Nâng công suất phát điện từ 1,0 MW lên 1,32 MW
9	Nâng công suất thủy điện hạ lưu Đập dâng Phú Phong	Gia Lai	Nâng công suất phát điện từ 2,9 MW lên 3,63 MW
10	Hồ Nước Trinh 2	Gia Lai	Xây dựng mới
11	Cụm đập dâng Hà Thanh 2 và Cây Dừa	Gia Lai	Xây dựng mới
12	Cụm hồ chứa nước suối Lớn ÷ suối Chiếp	Gia Lai	Xây dựng mới
13	Các công trình hồ chứa, đập dâng quy mô vừa và nhỏ khác gồm: hồ Lộ Diêu, Kà Nâu và hệ thống các đập dâng, trạm bơm phân tán thuộc lưu vực và vùng phụ cận	Gia Lai	Xây dựng mới
14	Thủy điện sông Vố	Gia Lai	Xây dựng mới
15	Thủy điện Vạn Hội	Gia Lai	Xây dựng mới
16	Thủy điện Hội Sơn	Gia Lai	Xây dựng mới
17	Nâng công suất thủy điện Đồng Mít	Gia Lai	Nâng công suất phát điện từ 1,0 MW lên 1,32 MW
18	Nâng công suất thủy điện Nước Xáng	Gia Lai	Nâng công suất phát điện từ 12,5 MW lên 14,40 MW
19	Nâng công suất thủy điện Nước Lương	Gia Lai	Nâng công suất phát điện từ 22 MW lên 27 MW
20	Thủy điện Nước Lương mở rộng	Gia Lai	Xây dựng mới

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG HỢP LƯU VỰC SÔNG KÔN - HÀ THANH VÀ VÙNG PHỤ CẬN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện năm 2026

PHÂN VÙNG QUY HOẠCH

TT	Tiểu vùng quy hoạch	Phạm vi hành chính (tỉnh/thành, tỉnh)	Diện tích (km²)
I	LVS Kôn - Hà Thanh		3.809
1	Thượng lưu sông Kôn	- Tỉnh Quảng Ngãi: Một phần xã Ba Tơ; - Tỉnh Gia Lai: Một phần xã An Toàn, Sơn Lang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh.	685
2	Trung lưu sông Kôn	- Tỉnh Gia Lai: Bình Khê, Vĩnh Quang; một phần xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thành, Kim Sơn, Kông Bơ La, Cửu An, Bình An, Tây Sơn, Bình Phú, Canh Liên,	924
3	Hạ lưu sông Kôn	- Tỉnh Gia Lai: An Nhơn, Bình Định, An Nhơn Đông, Tuy Phước Đông, Ngô Mây; một phần xã Cát Tiến, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam, Tuy Phước, Tuy Phước Bắc, An Nhơn Nam, An Nhơn Tây, Canh Liên, Tây Sơn, Bình Phú, Bình An, Bình Hiệp, Phù Cát, An Nhơn Bắc, Xuân An.	631
4	Lưu vực sông Nước Trình	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã An Toàn, Vĩnh Sơn, Kim Sơn, Ân Tường.	105
5	Lưu vực sông Trà Sơn	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã Đăk Roong, Sơn Lang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh.	229
6	Lưu vực suối Quèo	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã Hội Sơn, Bình Hiệp, Bình An, Tây Sơn.	118
7	Lưu vực sông La Vi	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã Hội Sơn, Hòa Hội, Bình Hiệp, Phù Cát, Xuân An, An Nhơn Bắc.	223
8	Lưu vực sông An Tượng	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã Canh Liên, Vân Canh, An Nhơn Tây, An Nhơn Nam	187
9	Lưu vực sông Hà Thanh	- Tỉnh Gia Lai: xã Canh Vinh, Quy Nhơn Tây, Tuy Phước Tây, Quy Nhơn Bắc; một phần phường Quy Nhơn, Tuy Phước, Tuy Phước Bắc, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam, Vân Canh.	707
II	Vùng phụ cận		2.573
10	Thượng lưu sông Lại Giang	- Tỉnh Gia Lai: Xã An Vinh, An Lão, An Hảo; một phần xã An Hòa, Vân Đức, Bình Sơn.	697
11	Hạ lưu sông Lại Giang	- Tỉnh Gia Lai: Phường Hoài Nhơn Nam; một phần xã Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây.	213
12	Lưu vực sông Kim Sơn	- Tỉnh Gia Lai: Một phần xã Kim Sơn, An Tường, Hoài An, Vạn Đức, An Hòa, Bồng Sơn.	577
13	Lưu vực sông Thiên Chánh	- Tỉnh Gia Lai: Phường Tam Quan, Hoài Nhơn Bắc; một phần phường Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn, Ân Hảo.	187
14	Vùng đầm Trà Ổ	- Tỉnh Gia Lai: Xã Phù Mỹ Bắc, Bình Dương; một phần xã Phù Mỹ Đông, Hoài Nhơn Đông.	218
15	Lưu vực sông La Tinh	- Tỉnh Gia Lai: Xã Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ, Phù Mỹ Nam, An Lương, Mỹ Đức; một phần xã Hội Sơn, Hòa Hội, Phù Cát, Xuân An, Cát Tiến, Phù Mỹ Đông.	681

CHỨC NĂNG CUNG NGUỒN NƯỚC

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục / múi chiếu)			Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục / múi chiếu)			Chức năng cơ bản của nguồn nước đến năm 2030
			Tên điểm	X	Y	Tên điểm	X	Y	
I	LƯU VỰC SÔNG KÔN - HÀ THANH								
1	Sông Kôn	171							
1.1	Đoạn sông Kôn 1 từ thượng nguồn sông Kôn đến hợp lưu với sông Hà Thanh	83	xã Hoà Hoạch, Gia Lai	0692170	1608777	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	0683111	1595182	- Cấp nước cho các ngành sử dụng nước, nước không đáng kể; - Cấp nước cho thủy điện
1.2	Đoạn sông Kôn 2: từ hợp lưu với sông Hà Thanh đến hợp lưu với hồ Định Bình	88	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	0683111	1591183	xã Vĩnh Thạnh, Gia Lai	0697226	1580693	- Cấp nước cho các ngành sử dụng nước, nước không đáng kể; - Cấp nước cho thủy điện; - Cấp nước cho thủy điện; - Phát triển du lịch; - Cấp nước cho thủy điện
1.3	Đoạn sông Kôn 3: từ hồ Định Bình đến cửa sông Vĩnh Phong	56	xã Vĩnh Thạnh, Gia Lai	0697224	1580693	xã Bình An, Gia Lai	0710571	1548599	- Cấp nước cho các ngành sử dụng nước, nước không đáng kể; - Cấp nước cho thủy điện; - Cấp nước cho thủy điện; - Phát triển du lịch